

BẢNG GIÁ

**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Tháng 02 năm 2019

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 568/CB-STC-SXD

Quảng Trị, ngày 15 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Quảng Trị.

CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 02 năm 2019** có giá trị tham khảo cho việc lập dự toán và thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành theo thời điểm cho tất cả các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp..., lập các dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Mức giá tại điểm 1 là giá tối đa, chưa có thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp tại địa bàn TP Đông Hà trong phạm vi bán kính bình quân 06 km (*trừ các vật liệu thông báo tại nơi sản xuất*). Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

Cước vận chuyển áp dụng theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị.

3. Các vật liệu cùng loại nhưng khác quy cách, kích cỡ; các vật tư thiết bị có mức giá đột biến hoặc không có trong danh mục của bản Công bố này và việc tính bù, trừ cước vận chuyển phải được cơ quan chức năng thẩm định.

4. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

5. Các chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan căn cứ vào hồ sơ thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với công trình, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo về liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng để kịp thời giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hải

Lê Thị Thanh

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2019 TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số 329/CB-STC-SXD
ngày 15/3/2019 của liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng)

Số TT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
A	Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất		
A.I	Cát, sạn các loại		
I	Cát, sạn tại bãi tập kết VLXD Sông Hiếu - Đông Hà		
1	Cát xây	M ³	90.000
2	Cát tô trát	M ³	80.000
3	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	140.000
II	Cát, sạn tại các địa điểm khai thác khu vực Vĩnh Linh cách trung tâm TT Hồ Xá 16 - 17 km		
4	Cát xây, tô (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M ³	85.000
5	Sạn xô bồ (xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, TT Bến Quan)	M ³	130.000
III	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách TT KrôngKlang 6 - 8 km		
6	Cát xây	M ³	80.000
7	Cát tô trát	M ³	75.000
8	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	95.000
IV	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Cam Thành cách trung tâm TT Cam Lộ 5 km		
9	Cát xây, tô	M ³	80.000
10	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	95.000
V	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác Sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
11	Cát xây	M ³	90.000
12	Cát vàng đúc bê tông	M ³	180.000
13	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	140.000
VI	Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng		
14	Cát xây	M ³	80.000
A.II	Đá các loại		
I	Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CP XDGT Quảng Trị (Km29, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	209.091
2	Đá xay 2 x 4	M ³	195.000
3	Đá xay 4 x 6	M ³	150.000
4	Đá xay 0,5 x 1	M ³	127.273
5	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122.727
6	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113.636
7	Đá xay 1 x 1,9	M ³	218.182
8	Đá hộc xây dựng (15 x 30) cm	M ³	136.364
9	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³	80.000
II	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29, Quốc lộ 9) của Công ty CP Thiên Tân		
10	Đá dăm 1 x 2	M ³	209.091
11	Đá dăm 2 x 4	M ³	195.455
12	Đá dăm 4 x 6	M ³	150.000

13	Đá dăm 5 x 10 vò	M ³	170.000
14	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145.455
15	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127.273
16	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122.727
17	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113.636
18	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M ³	245.455
19	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M ³	218.182
20	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M ³	44.000
21	Đá xô bồ	M ³	88.000
22	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	136.364
23	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có băm mặt)	M ²	284.545
24	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có băm mặt)	M ²	284.545
25	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có băm mặt)	M ²	284.545
26	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không băm mặt)	M ²	266.364
27	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không băm mặt)	M ²	266.364
28	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không băm mặt)	M ²	266.364
29	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có băm mặt)	M ²	298.182
30	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có băm mặt)	M ²	298.182
31	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không băm mặt)	M ²	280.000
32	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không băm mặt)	M ²	280.000
33	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có băm mặt)	M ²	370.000
34	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không băm mặt)	M ²	351.818
35	Bột Asphalt	Tấn	381.818
III Đá các loại tại bãi tập kết Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)			
36	Đá xay 1 x 2	M ³	272.727
37	Đá xay 2 x 4	M ³	254.545
38	Đá xay 4 x 6	M ³	200.000
39	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	172.727
40	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	159.091
41	Đá hộc	M ³	163.636
42	Đá bột	M ³	127.273
IV Đá các loại (Km28, Quốc lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng			
43	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145.454
44	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127.273
45	Đá dăm 1 x 2	M ³	209.091
46	Đá xay 2 x 4	M ³	195.454
47	Đá xay 4 x 6	M ³	150.000
48	Đá Dmax 25	M ³	122.727
49	Đá Dmax 37,5	M ³	113.636
50	Đá xô bồ	M ³	88.000
51	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	125.454
V Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu Đường 9 (Khóm 3A, TT Khe Sanh, Hướng Hóa, Quảng Trị)			
52	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	140.000

53	Đá dăm 1 x 2	M ³	230.000
54	Đá xay 2 x 4	M ³	220.000
55	Đá xay 4 x 6	M ³	180.000
56	Đá Dmax 25	M ³	145.000
57	Đá Dmax 37,5	M ³	130.000
58	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	156.000
VI	Đá các loại của Công ty CP Tân Hưng (Km27+500, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
59	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145.454
60	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127.272
61	Đá dăm 1 x 2	M ³	209.090
62	Đá xay 2 x 4	M ³	195.454
63	Đá xay 4 x 6	M ³	150.000
64	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	136.363
65	Đá Dmax 25	M ³	122.727
66	Đá Dmax 37,5	M ³	113.636
A.III	Sản phẩm cột điện		
I	Sản phẩm cột điện BTLT tại Công ty 384		
1	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-2,0	Cột	1.660.000
2	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-3,0	Cột	2.000.000
3	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-4,3	Cột	2.700.000
4	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-2,0	Cột	2.090.000
5	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-3,0	Cột	2.230.000
6	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-5,4	Cột	2.780.000
7	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,0	Cột	2.470.000
8	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,5	Cột	2.570.000
9	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-3,0	Cột	2.740.000
10	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-4,3	Cột	3.310.000
11	Cột BTLT NPC.I-10-190-3,5	Cột	3.810.000
12	Cột BTLT NPC.I-10-190-4,3	Cột	4.090.000
13	Cột BTLT NPC.I-10-190-5,0	Cột	4.630.000
14	Cột BTLT NPC.I-12-190-3,5	Cột	4.770.000
15	Cột BTLT NPC.I-12-190-4,3	Cột	5.260.000
16	Cột BTLT NPC.I-12-190-5,4	Cột	5.680.000
17	Cột BTLT NPC.I-12-190-7,2	Cột	6.580.000
18	Cột BTLT NPC.I-12-190-9,0	Cột	7.650.000
19	Cột BTLT NPC.I-12-190-10	Cột	8.820.000
20	Cột BTLT NPC.I-14-190-6,5	Cột	7.660.000
21	Cột BTLT NPC.I-14-190-8,5	Cột	8.910.000
22	Cột BTLT NPC.I-14-190-9,2	Cột	9.460.000
23	Cột BTLT NPC.I-14-190-11	Cột	10.810.000
24	Cột BTLT NPC.I-14-190-13	Cột	11.700.000
25	Cột BTLT NPC.I-16-190-9,2 nổi bích (10,6+5,4)	Cột	17.170.000
26	Cột BTLT NPC.I-16-190-11 nổi bích (10,6+5,4)	Cột	18.580.000
27	Cột BTLT NPC.I-16-190-13 nổi bích (10,6+5,4)	Cột	20.450.000

28	Cột BTLT NPC.I-18-190-9,2 nối bích (10,6+7,4)	Cột	19.680.000
29	Cột BTLT NPC.I-18-190-11 nối bích (10,6+7,4)	Cột	21.130.000
30	Cột BTLT NPC.I-18-190-13 nối bích (10,6+7,4)	Cột	22.020.000
31	Cột BTLT NPC.I-20-190-9,2 nối bích (10,6+9,4)	Cột	22.190.000
32	Cột BTLT NPC.I-20-190-11 nối bích (10,6+9,4)	Cột	24.180.000
33	Cột BTLT NPC.I-20-190-13 nối bích (10,6+9,4)	Cột	25.560.000
II	Ống BTLT tại Công ty 384		
34	D400, dài 02 m, một lớp thép 6, một đầu loe, thành ống dày $\phi 50$ mm	Mét	230.000
35	D400, dài 02 m, một lớp thép 8, một đầu loe, thành ống dày $\phi 50$ mm	Mét	275.000
36	D600, dài 02 m, một lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60$ mm	Mét	390.000
37	D600, dài 02 m, hai lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60$ mm	Mét	540.000
38	D800, dài 02 m, một lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80$ mm	Mét	600.000
39	D800, dài 02 m, hai lớp thép, một đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80$ mm	Mét	780.000
40	D1000, một lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100$ mm	Mét	1.050.000
41	D1000, hai lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100$ mm	Mét	1.400.000
42	D1250, một lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120$ mm	Mét	1.400.000
43	D1250, hai lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120$ mm	Mét	2.000.000
44	D1500, 01 m, hai lớp thép, hai đầu âm dương	Mét	2.590.000
45	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, 01lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
46	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, hai lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	970.000
47	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, 01lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.230.000
48	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, hai lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000
49	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1000 mm, chiều dày thành ống 100 mm, một hai lớp thép có khớp nối âm dương, L = 1 m	Mét	1.510.000
50	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1250 mm, chiều dày thành ống 120 mm, hai lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.220.000
51	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1500 mm, chiều dày thành ống 140 mm, hai lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.910.000
52	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 60 mm, một lớp thép, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
III	Ống BTLT tại Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
1	D300, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	176.000
2	D300, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254.000
3	D400, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	210.000
4	D400, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317.000
5	D500, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	305.000
6	D500, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433.000

7	D600, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	360.000
8	D600, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504.000
9	D750, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	548.000
10	D750, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717.000
11	D800, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	592.000
12	D800, dài 04 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783.000
13	D1000, loại dài 04 m và 02 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	878.000
14	D1000, loại dài 04 m và 02 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.132.000
15	D1200, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
16	D1200, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
17	D1250, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
18	D1250, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
19	D1500, dài 03 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
20	D1500, dài 03 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
21	D1200, dài 1 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
22	D1200, dài 1 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
23	D1250, dài 1 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
24	D1250, dài 1 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
25	D1500, dài 1 m, một lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
26	D1500, dài 1 m, hai lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
27	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 01lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
28	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	970.000
29	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 01lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.230.000
30	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000

31	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	1.510.000
32	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	2.220.000
33	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	2.910.000
34	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, hai lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương	Mét	6.000.000
35	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, một lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
36	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.180.000
37	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.250.000
38	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.320.000
39	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.410.000
IV Ống cống ly tâm của Công ty CP Xây dựng giao thông Quảng Trị (Km753+100, Quốc lộ 1A)			
1	Cống D400, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	252.000
2	Cống D400, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	240.000
3	Cống D600, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	448.000
4	Cống D600, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	419.000
5	Cống D800, L = 4 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	629.000
6	Cống D800, L = 4 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.033.000
7	Cống D800, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	670.000
8	Cống D800, L = 2 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.073.000
9	Cống D1000, L = 2 m, một lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.060.000
10	Cống D1000, L = 2 m, hai lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.374.000
V Ống cống BTLT M300 (f_c = 25 mPa) chiều dài L = 2 m, tải trọng vỉa hè, chiều cao đắp trên cống H = (0,5 ÷ 4) m - Công ty CP Bê tông Vân Phong			
1	D300 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	176.000
2	D400 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	210.000
3	D500 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	305.000
4	D600 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	360.000
5	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	548.000
6	D800 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	592.000
7	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	868.000
8	D1000 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	878.000
9	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.338.000
10	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150 mm	Mét	1.840.000
VI Ống cống BTLT M300 (f_c = 25 mPa) chiều dài L = 2 m, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H = (0,5 ÷ 4) m - Công ty CP Bê tông Vân Phong			
1	D300 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	254.000
2	D400 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	317.000
3	D500 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	433.000
4	D600 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	504.000
5	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	717.000
6	D800 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	733.000

7	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.122.000
8	D1000 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.132.000
9	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.780.000
10	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150 mm	Mét	2.425.000
VII Ống cống BTLT M300 ($f'c = 25$ mPa) chiều dài $L = 2$ m, tải trọng HL93 và vỉa hè, chiều cao đắp trên cống $H = (4 \div 8)$ m - Công ty CP Bê tông Vân Phong			
1	D300 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	330.000
2	D400 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	412.000
3	D500 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	563.000
4	D600 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	655.000
5	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	932.000
6	D800 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	953.000
7	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.462.000
8	D1000 âm dương một đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.472.000
9	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	2.314.000
10	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150 mm	Mét	3.153.000
VIII Bê tông thương phẩm của Công ty CP Thiên Tân			
1	Bê tông thương phẩm, mác 200 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.183.636
2	Bê tông thương phẩm, mác 250 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.250.000
3	Bê tông thương phẩm, mác 300 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.320.000
4	Bê tông thương phẩm, mác 350 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.410.000
5	Bê tông thương phẩm, mác 400 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.450.000
A.IV Gạch các loại			
I Gạch Tuynel Đông Hà và Linh Đơn			
	Gạch Tuynel Linh Đơn		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
5	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	Gạch Tuynel Đông Hà		
6	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
7	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
8	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
9	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
10	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
II Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị			
1	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
2	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
3	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1.363
4	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
5	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2.272
6	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1.454
7	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1.363

8	Gạch đặc A1	Viên	1.454
9	Gạch đặc A2	Viên	1.272
III	Gạch Tuynel Minh Hưng		
1	Gạch Tuynel 6 lỗ loại A	Viên	2.000
2	Gạch Tuynel 4 lỗ loại A	Viên	1.318
3	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A	Viên	909
4	Gạch Tuynel đặc loại A	Viên	1.409
5	Gạch Tuynel 6 lỗ nửa loại A	Viên	1.090
IV	Sản phẩm gạch Block (phường 1, TX Quảng Trị) của Công ty CP Thiên Tân		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40 viên/m ²	Viên	72.727
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40 viên/m ²	Viên	74.545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	Viên	72.727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	Viên	74.545
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	Viên	72.727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	Viên	74.545
7	Gạch Block trắng men Zíc Zắc không màu	Viên	75.455
8	Gạch Block trắng men Zíc Zắc có màu	Viên	77.273
9	Gạch Block trắng men Hoa thị không màu	Viên	75.455
10	Gạch Block trắng men Hoa thị có màu	Viên	77.273
11	Gạch Block Trắng men 25 x 25 không màu	Viên	75.455
12	Gạch Block Trắng men 25 x 25 có màu	Viên	77.273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	Viên	78.182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	Viên	81.181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	Viên	86.364
16	Ngói màu 09 viên/m ²	Viên	114.545
17	Ngói màu 10 viên/m ²	Viên	113.636
18	Ngói màu 20 viên/m ²	Viên	127.273
V	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty CP Thiên Tân		
1	Gạch Block đặc 2 lỗ (12 x 17 x 27) cm	Viên	3.364
2	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10 x 19 x 39) cm	Viên	3.818
3	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12 x 19 x 39) cm	Viên	4.273
VI	Gạch không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam hiếu, Cam Lộ (Km 10, Quốc lộ 9D)		
1	Gạch bê tông rỗng R15 (15 x 19 x 39) cm, M#100	Viên	6.591
2	Gạch bê tông đặc Đ12 (12 x 17 x 27) cm, M#100	Viên	4.364
3	Gạch bê tông rỗng R20 (20 x 19 x 39) cm, M#100	Viên	9.045
4	Gạch bê tông rỗng R12 (12 x 19 x 39) cm, M#100	Viên	5.273
5	Gạch bê tông đặc Đ5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.245
6	Gạch bê tông rỗng R5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.227
7	Gạch bê tông rỗng R10 (10 x 19 x 39) cm, M#100	Viên	4.727
8	Gạch bê tông đặc Đ15 (15 x 20 x 30) cm, M#100	Viên	6.363
9	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14 x 9,5 x 20) cm, M#75	Viên	1.909
10	Gạch bê tông đặc Đ10 (10 x 16 x 26) cm	Viên	3.136
11	Gạch bê tông rỗng R19 (13 x 19 x 39) cm	Viên	6.364

12	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5 x 9,5 x 20) cm	Viên	1.363
VII	Gạch bê tông của Công ty CP Khoáng sản Hưng Phát, địa chỉ: Quốc lộ 1A, TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh		
1	Gạch bê tông 6 lỗ (95 mm x 135 mm x 195 mm) M75	Viên	2.200
2	Gạch bê tông 6 lỗ (95 mm x 135 mm x 190 mm) M75	Viên	2.200
3	Gạch bê tông Block (90 mm x 190 mm x 390 mm) M75	Viên	1.700
4	Gạch bê tông thẻ, (60 mm x 95 mm x 190 mm) M75	Viên	5.300
VIII	Gạch không nung Công ty CP Đầu tư Quảng Việt		
1	Gạch đặc (60 mm x 95 mm x 200 mm) - M#75	Viên	1.272
2	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm) - M#50	Viên	1.454
3	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm) - M#50	Viên	1.909
4	Gạch Block rỗng (300 mm x 200 mm x 150 mm) - M#75	Viên	5.000
5	Gạch Block rỗng (390 mm x 190 mm x 190 mm) - M#50	Viên	9.090
IX	Gạch không nung sản xuất tại KCN Quán Ngang của Công ty TNHH MTV Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm)	Viên	2.000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95 mm x 140 mm x 100 mm)	Viên	1.272
3	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.364
4	Gạch 4 lỗ viên nửa (95 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	727
5	Gạch thẻ (60 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.272
6	Gạch 2 lỗ (60 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	636
X	Gạch Terrazzo của Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà		
1	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	78.182
2	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	81.181
3	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	86.364
A.V	Blô tại các huyện, TX, TP trên địa bàn tỉnh		
I	Huyện Gio Linh		
1	Blô tại các xã Trung Giang, Gio Phong, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.000
2	Blô tại xã Trung Giang, kích thước 15 x 20 x 30	Viên	3.300
3	Blô tại xã Gio Quang, kích thước 10 x 17 x 27	Viên	3.000
4	Blô tại xã Gio Mai, kích thước 12 x 20 x 28	Viên	4.000
II	Huyện Hướng Hóa		
1	Blô đúc tại TT Khe Sanh, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.200
2	Blô tại xã Tân Lập, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.000
3	Blô tại TT Lao Bảo, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.500
III	TX Quảng Trị		
1	Blô kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.000
2	Blô kích thước 12 x 20 x 30	Viên	3.500
3	Blô kích thước 15 x 20 x 30	Viên	4.000
IV	Huyện Vĩnh Linh		
1	Blô tại TT Hồ Xá, kích thước 10 x 16 x 27, 10 x 17 x 27	Viên	3.000
2	Blô tại xã Vĩnh Long, kích thước 10 x 17 x 27	Viên	2.700
3	Blô tại TT Bến Quan, kích thước 10 x 18 x 28	Viên	3.300
V	Huyện ĐakRông		
1	Blô tại TT KrôngKlang, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.200

2	Blô tại xã Mò Ó, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.200
3	Blô tại xã Tà Rụt, kích thước 10 x 20 x 30	Viên	3.200
A.VI Xi măng, thép tại các TT, TX, TP trên địa bàn tỉnh			
I Xi măng			
1	Xi măng Bim Sơn PCB 30	Kg	1.320
2	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1.410
3	Xi măng Kim Định PCB 25	Kg	1.109
4	Xi măng Kim Định PCB 30	Kg	1.181
5	Xi măng Kim Định PCB 40	Kg	1.254
6	Xi măng Vicem Hoàng Mai bao PCB 40 đóng vỏ bao PKK	Kg	818
7	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1.336
8	Xi măng Đồng Lâm xá PCB 40	Kg	1.227
9	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1.227
10	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1.100
11	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao)	Kg	1.130
12	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao)	Kg	1.210
13	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1.318
14	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1.272
15	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1.454
16	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1.409
17	Xi măng Vissai PCB 40	Kg	1.182
18	Xi măng Sông Lam PCB 30	Kg	1.155
19	Xi măng Sông Lam PCB 40	Kg	1.182
20	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	1.272
21	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1.363
22	Xi măng Lộc Sơn PCB 30 của Công ty TNHH Xây dựng Trung Dũng	Tấn	1.218.000
23	Xi măng Lộc Sơn PCB 40 của Công ty TNHH Xây dựng Trung Dũng	Tấn	1.309.000
24	Xi măng Pooc Lãng hỗn hợp PCB 40 của Công ty CP Xi măng Sông Lam	Tấn	1.450.000
25	Xi măng Pooc Lãng hỗn hợp PCB 40 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 40)	Tấn	1.290.909
26	Xi măng Pooc Lãng hỗn hợp PCB 30 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 30)	Tấn	1.227.272
II Thép			
1	Thép tròn cuộn CT3 Φ6 - Φ8 Tisco	Kg	14.200
2	Thép V10 Tisco	Kg	14.500
3	Thép Φ12 Tisco	Kg	14.300
4	Thép Φ14 - Φ32 Tisco	Kg	14.200
5	Thép buộc 01 ly	Kg	17.200
6	Thép lưới B40	Kg	17.200
7	Thép gai	Kg	17.200
8	Thép tròn cuộn Φ6 - Φ8 thép Việt - Mỹ (CB 300T)	Kg	12.950
9	Thép thanh vằn Φ10 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB-300 v)	Kg	13.250
10	Thép thanh vằn Φ12 - Φ20 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB-300 v)	Kg	13.100
11	Thép thanh vằn Φ10 thép Việt - Mỹ (CB-400 v)	Kg	14.250
12	Thép thanh vằn Φ12 - Φ32 thép Việt - Mỹ (CB-400 v)	Kg	14.100

B	Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn TP Đông Hà		
B.I	Blô Xi măng		
1	Blô Xi măng M 75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.500
B.II	Gạch các loại của Công ty TNHH Trường Phiêm		
1	Gạch 6 lỗ	Viên	2.300
2	Gạch 2 lỗ	Viên	1.200
3	Gạch đặc	Viên	1.600
B.III	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty CP KHCN Việt Nam		
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760 x 580 x 1470 mm	Bộ	8.080.909
2	Hồ ga ngăn mùi F5B - vỉa hè	Bộ	4.454.545
3	Hồ ga ngăn mùi F5B - lòng đường	Bộ	4.809.091
II	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)		
1	Hào kỹ thuật một ngăn B200-H300 (Loại 1); vỉa hè	Mét	799.091
2	Hào kỹ thuật một ngăn B300-H300 (Loại 2); vỉa hè	Mét	922.727
3	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 300) - H300 (Loại 3); vỉa hè	Mét	1.343.636
4	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 200) - H300 (Loại 4); vỉa hè	Mét	1.226.364
5	Hào kỹ thuật hai ngăn B (300 x 300) - H300 (Loại 7); vỉa hè	Mét	1.460.909
6	Hào kỹ thuật hai ngăn B (400 x 300) - H300 (Loại 8); vỉa hè	Mét	1.590.000
7	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 200) - H300 (Loại 5); vỉa hè	Mét	1.671.818
8	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 300) - H300 (Loại 6); vỉa hè	Mét	1.792.727
9	Hào kỹ thuật ba ngăn B (400 x 200 x 300) - H300 (Loại 9); vỉa hè	Mét	2.037.273
10	Hào kỹ thuật một ngăn B200 - H300 (Loại 1); lòng đường	Mét	1.092.727
11	Hào kỹ thuật một ngăn B300 - H300 (Loại 2); lòng đường	Mét	1.251.818
12	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 300) - H300 (Loại 3); lòng đường	Mét	1.775.455
13	Hào kỹ thuật hai ngăn B (200 x 200) - H300 (Loại 4); lòng đường	Mét	1.623.636
14	Hào kỹ thuật hai ngăn B (300 x 300) - H300 (Loại 7); lòng đường	Mét	1.926.364
15	Hào kỹ thuật hai ngăn B (400 x 300) - H300 (Loại 8); lòng đường	Mét	2.138.182
16	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 200) - H300 (Loại 5); lòng đường	Mét	2.165.455
17	Hào kỹ thuật ba ngăn B (200 x 200 x 300) - H300 (Loại 6); lòng đường	Mét	2.321.818
18	Hào kỹ thuật ba ngăn B (400 x 200 x 300) - H300 (Loại 9); lòng đường	Mét	2.644.545
19	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt = 1000 x 1000 x 1050 mm	Mét	6.193.636
20	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt: 1000 x 1000 x 1480 mm	Mét	7.530.000
III	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn		
1	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 300 x 400 mm	Mét	579.091
2	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 400 x 500 mm	Mét	665.455
3	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 400 x 600 mm	Mét	732.727
4	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 500 x 600 mm	Mét	786.364
5	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 600 x 600 mm	Mét	862.727
6	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 600 x 700 mm	Mét	1.030.909
7	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 700 x 800 mm	Mét	1.210.909
8	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 800 x 800 mm	Mét	1.232.727
B.IV	Giá xăng, dầu		

1	Xăng Ron 95 - II,III (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	17.318
2	Xăng sinh học E5 Ron 92-II (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	16.082
3	Dầu hoả (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	13.445
4	Diesel 0,05S (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	14.309
	<i>Đơn giá xăng, dầu đã bao gồm phí xăng, dầu (xăng: 1.000 đ/lít; diesel 500đ/lít; dầu hỏa 300đ/lít)</i>		
B.V	Sơn các loại		
I	Sản phẩm sơn Tuylips nhà phân phối tại Quảng Trị Công ty TNHH MTV An Thịnh, địa chỉ: 22 Nguyễn Thái Học, Đông Hà		
1	Bột trét bề chống thấm nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	360.000
2	Bột trét bề chống thấm ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	432.000
3	Sơn lót kháng Kiềm nội thất kinh tế TKT-122 (25 kg/thùng)	Thùng	635.000
4	Sơn lót kháng Kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1.413.000
5	Sơn lót kháng Kiềm nội thất: TKT-122 (24 kg/thùng)	Thùng	975.000
6	Sơn lót kháng Kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1.428.000
7	Sơn lót kháng Kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1.361.000
8	Sơn lót kiềm nội: TKT-123 (TL15) (23 kg/thùng)	Thùng	1.775.000
9	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất: TT-129 (20,5 kg/thùng)	Thùng	1.928.000
10	Sơn bán bóng nội thất: TT-130 (21 kg/thùng)	Thùng	2.180.000
11	Sơn bóng nội thất: TT-131 (P510) (19,5 kg/thùng)	Thùng	3.201.000
12	Sơn lót kháng Kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1.240.000
13	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất: TKN-221 (23 kg/thùng)	Thùng	1.815.000
14	Sơn mịn ngoại thất: TN-224 (P210) (23 kg/thùng)	Thùng	1.588.000
15	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất: TKN-222 (P610) (21 kg/thùng)	Thùng	2.343.000
16	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp: TN-225 (20,5 kg/thùng)	Thùng	2.262.000
		Lon	1.100.000
19	Sơn siêu bóng ngoại thất: TN-229; (4,5 kg/lon)	Lon	1.317.000
20	Keo siêu bóng Clear nội ngoại thất; (4,5 kg/lon)	Lon	882.000
21	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất: TK-223; (sản phẩm mới) (5,2 kg/lon)	Lon	1.628.000
22	Sơn siêu phủ bóng, siêu kháng Kiềm ngoại thất: T-259 (sản phẩm mới) (5,2 kg/lon)	Lon	1.628.000
23	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp: CT-22A; (19,5 kg/thùng)	Thùng	2.312.000
24	Hợp chất chống thấm ngược đa năng hiệu ứng lá sen: CT-33 (hệ thẩm thấu); (4,2 kg/lon)	Lon	1.424.000
25	Sơn giả đá hạt (TL-16) (5 kg/lon)	Lon	874.000
II	Sản phẩm Sơn của Công ty CP Ata Paint Hà Nam, nhà phân phối Công ty TNHH MTV QT Ngọc Thiên An		
1	Sơn ngoại thất đặc biệt men bóng	Kg	282.030
2	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg	243.440
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	178.500
4	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Kg	143.055
5	Sơn nội thất bóng đặc biệt	Kg	262.735
6	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	147.305
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	77.435
8	Sơn mịn ngoại thất kinh tế	Kg	61.455
9	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Kg	67.660
10	Sơn mịn nội thất siêu trắng	Kg	52.020

11	Sơn mịn nội thất	Kg	39.440
12	Sơn lót kháng Kiềm	Kg	108.800
13	Sơn lót kháng Kiềm nội, ngoại thất	Kg	84.320
14	Sơn lót kháng Kiềm nội thất cao cấp	Kg	68.680
15	Dầu siêu bóng	Kg	165.750
16	Chất chống thấm cao cấp	Kg	120.105
17	Sơn chống thấm màu cao cấp	Kg	172.125
18	Bột trét ngoại thất chống thấm đặc biệt	Kg	6.970
19	Bột trét ngoại thất	Kg	9.265
20	Bột trét nội thất	Kg	13.770
III Sản phẩm Sơn HD NANO-HDPLUS-Nano Max			
1	Sơn kháng Kiềm nội cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	1.518.000
		Lon	440.000
2	Sơn mịn nội cao cấp (24 kg/thùng, 6,5 kg/lon)	Thùng	946.000
		Lon	270.000
3	Sơn bóng mờ nội cao cấp (24 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	2.046.000
		Lon	578.000
4	Sơn siêu bóng nội cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	3.058.000
		Lon	858.000
5	Sơn siêu trắng phủ trần (20 kg/thùng, 6,5 kg/lon)	Thùng	1.056.000
		Lon	302.000
6	Sơn kháng Kiềm ngoại cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	1.986.000
		Lon	561.000
7	Sơn mịn ngoại cao cấp (24 kg/thùng, 6,5 kg/lon)	Thùng	1.518.000
		Lon	440.000
8	Sơn bóng mờ ngoại cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	2.266.000
		Lon	633.000
9	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3.729.000
10	Chất chống thấm đa năng (20 kg/thùng)	Thùng	2.139.000
11	Chống thấm màu (20 kg/thùng)	Thùng	2.254.000
12	Clear (chất phủ bóng) (4 kg/lon)	Lon	640.000
13	Sơn ánh kim (1,1 kg/lon)	Lon	400.000
14	Bột trét nội ngoại (40 kg/bao)	Bao	357.000
IV Sản phẩm Sơn Alex			
1	Super Alex - AB bóng cao cấp nhiều màu (5 lít/lon)	Lon	875.000
2	Sơn Alex 5in1 trong và ngoài trời nhiều màu (22 kg/thùng)	Thùng	1.231.000
3	Alex 3in1 sơn mịn trong nhà nhiều màu (25 kg/thùng)	Thùng	656.000
4	Sơn Alex đồ trong nhà nhiều màu (25 kg/thùng)	Thùng	620.000
5	Alex Prevent - Sơn chống thấm đa năng độ co giãn cao cấp CT-11 (22 kg/thùng)	Thùng	1.996.000
6	Lót chống Kiềm nội thất cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	1.340.000
7	Sơn siêu trắng trong nhà (24 kg/thùng)	Thùng	1.014.000
8	Bột bả mastic Drulex trong và ngoài cao cấp (40 kg/bao)	Bao	267.000
V Sản phẩm sơn Kova			
1	Matít bột (bả) trong nhà (25 kg/bao)	Bao	162.727
2	Matít bột (bả) ngoài trời (25 kg/bao)	Bao	190.909

3	Sơn trong nhà đa màu K180 (20 kg/thùng)	Thùng	686.000
4	Sơn mịn trong nhà đa màu K771 (20 kg/thùng)	Thùng	839.090
5	Sơn trong nhà bán bóng cao cấp đa màu K5500 (20 kg/thùng)	Thùng	1.783.636
6	Sơn lót kháng Kiềm trong K 109 (20 kg/thùng)	Thùng	1.190.000
7	Sơn ngoài nhà mịn đa màu K261 (20 kg/thùng)	Thùng	1.090.090
8	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT11A (20 kg/thùng)	Thùng	2.271.818
9	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược CT-14 (20 kg/thùng)	Thùng	2.020.000
VI Sản phẩm sơn trang trí Petrolimex			
1	Sơn nước cao cấp ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (1 lít/lon)	Lon	145.700
2	Sơn nước cao cấp ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (5 lít/lon)	Lon	713.700
3	Sơn nước cao cấp ngoài trời màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (1 lít/lon)	Lon	151.700
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (5 lít/lon)	Lon	747.300
5	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt: H1801) (1 lít/lon)	Lon	223.900
6	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt: H1801) (5 lít/lon)	Lon	1.105.100
7	Sơn nước cao cấp trong nhà (nhóm màu chuẩn) (1 lít/lon)	Lon	119.200
8	Sơn nước cao cấp trong nhà (nhóm màu chuẩn) (5 lít/lon)	Lon	591.800
9	Sơn lót chống Kiềm cao cấp (5 lít/lon)	Lon	444.600
10	Sơn lót chống Kiềm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.485.300
11	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	360.500
12	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà (40 kg/bao)	Bao	314.500
13	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	217.000
14	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (nhóm màu chuẩn)(18 lít/thùng)	Thùng	904.600
15	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (3,8 lít/lon)	Lon	237.700
16	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (18 lít/thùng)	Thùng	991.500
17	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	182.400
18	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	731.800
19	Sơn lót chống Kiềm chất lượng cao (3,8 lít/lon)	Lon	262.400
20	Sơn lót chống Kiềm chất lượng cao (18 lít/thùng)	Thùng	1.138.600
21	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	298.200
22	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà (40 kg/bao)	Bao	275.200
23	Sơn nước kinh tế ngoài trời (3,35 lít/lon)	Lon	160.500
24	Sơn nước kinh tế ngoài trời (18 lít/thùng)	Thùng	735.400
25	Sơn nước kinh tế trong nhà (3,35 lít/lon)	Lon	130.400
26	Sơn nước kinh tế trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	573.400
27	Sơn lót chống Kiềm kinh tế (3,35 lít/lon)	Lon	152.100
28	Sơn lót chống Kiềm kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	690.900
29	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	255.800
30	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	235.000
31	Chống thấm CT-PRO (20 kg/thùng)	Thùng	1.606.900
32	Chống thấm CT-PRO (4 kg/lon)	Lon	334.500
33	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu chuẩn) (3 lít/lon)	Lon	261.500
34	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.449.100

35	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (3 lít/lon)	Lon	307.100
36	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.715.600
37	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0820) (3 lít/lon)	Lon	372.400
38	Sơn dầu chất lượng cao (nhóm màu đặc biệt: G0820) (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.096.200
39	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu đỏ) (3 lít/lon)	Lon	202.800
40	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.106.600
41	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu xám) (3 lít/lon)	Lon	231.000
42	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.271.800
43	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu chuẩn) (3 lít/lon)	Lon	238.900
44	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.317.300
45	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (3 lít/lon)	Lon	246.600
46	Sơn dầu Goldvik (nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.362.600
47	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu đỏ) (3 lít/lon)	Lon	180.500
48	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	977.400
49	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu xám) (3 lít/lon)	Lon	200.000
50	Sơn lót chống rỉ Goldvik (màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.090.700
VII Sản phẩm Sơn Forlix			
1	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	333.636
2	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp (40 kg/bao)	Bao	413.636
3	Sơn lót kháng Kiềm nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.360.000
4	Sơn lót kháng Kiềm nội thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	440.000
5	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.800.000
6	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	576.363
7	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	936.363
8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (5 lít/lon)	Lon	288.181
9	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.296.363
10	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (5 lít/lon)	Lon	396.363
11	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.160.000
12	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (5 lít/lon)	Lon	658.181
13	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.960.000
14	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (5 lít/lon)	Lon	880.000
15	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.443.363
16	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (5 lít/lon)	Lon	458.181
17	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.520.000
18	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (5 lít/lon)	Lon	670.000
19	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	3.440.000
20	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (5 lít/lon)	Lon	1.030.000
21	Chất phủ bóng trong suốt (5 lít/lon)	Lon	820.000
22	Chất chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	1.943.636
23	Chất chống thấm đa năng (5 lít/lon)	Lon	630.000
24	Chất chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2.220.000

25	Chất chống thấm màu (5 lít/lon)	Lon	756.363
26	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	560.000
27	Sơn nội thất kinh tế (5 lít/lon)	Lon	180.000
28	Bột bả nội thất kinh tế (40 kg/bao)	Bao	210.000
VIII Sản phẩm Sơn của Công ty CP sản xuất phát triển Mizen			
1	Sơn lót chống Kiềm nội thất (22 kg)	Thùng	1.613.010
2	Sơn lót chống Kiềm Coat - 01 cao cấp ngoại thất (22 kg)	Thùng	2.534.700
4	Sơn nội thất kinh tế trắng (24 kg)	Thùng	800.000
5	Sơn nội thất kinh tế màu (24 kg)	Thùng	820.000
6	Sơn nội thất trắng bóng cao cấp (18 kg)	Thùng	2.534.700
7	Sơn nội thất màu bóng cao cấp (18 kg)	Thùng	2.740.815
8	Sơn nội thất trắng mịn cao cấp (22 kg)	Thùng	1.200.000
9	Sơn nội thất màu mịn cao cấp (22 kg)	Thùng	1.500.000
10	Sơn ngoại thất trắng mịn cao cấp (22 kg)	Thùng	1.637.265
11	Sơn ngoại thất màu mịn cao cấp (22 kg)	Thùng	1.940.400
12	Sơn ngoại thất trắng bóng cao cấp (18 kg)	Thùng	2.779.350
13	Sơn ngoại thất màu bóng cao cấp (18 kg)	Thùng	3.756.218
14	Chống thấm (18 kg)	Thùng	303.240
15	Phụ gia chống thấm (20 lít)	Thùng	1.753.000
16	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	303.240
17	Bột bả ngoại thất cao cấp (25 kg/bao)	Bao	436.590
IX Sản phẩm Sơn Kansai - Công ty TNHH MTV Tây Trường, số 73, Ngô Quyền, Đông Hà			
1	Sơn lót nội thất Primer for Interior KL04 (17 lít/thùng)	Thùng	1.550.000
2	Sơn lót nội thất Primer for Interior KL04 (4 lít/lon)	Lon	520.000
3	Lót chống Kiềm nội ngoại thất Primer Sealer 2in1 KL03 (18 lít/thùng)	Thùng	2.220.000
4	Lót chống Kiềm nội ngoại thất Primer Sealer 2in1 KL03 (5 lít/lon)	Lon	750.000
5	Sơn trắng nội thất Snow White K012 (18 lít/thùng)	Thùng	1.050.000
6	Sơn trắng nội thất Snow White K012 (5 lít/lon)	Lon	330.000
7	Nội thất Eco Spring for interior K08 (18 lít/thùng)	Thùng	1.100.000
8	Nội thất Eco Spring for interior K08 (5 lít/lon)	Lon	350.000
9	Nội thất Eco Spring for interior K08 (màu đặc biệt) (18 lít/thùng)	Thùng	1.210.000
10	Nội thất Eco Spring for interior K08 (màu đặc biệt) (5 lít/lon)	Lon	390.000
11	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean K14 (17 lít/thùng)	Thùng	2.350.000
12	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean K14 (4 lít/lon)	Lon	640.000
13	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring CleanK14 (màu đặc biệt) (17 lít/thùng)	Thùng	710.000
14	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring CleanK14(màu đặc biệt) (4 lít/lon)	Lon	2.590.000
15	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top Sheen K07 (18 lít/thùng)	Thùng	3.510.000
16	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top Sheen K07 (5 lít/lon)	Lon	1.080.000
17	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weathertop Sheen K07 (màu đặc biệt) (18 lít/thùng)	Thùng	3.860.000
18	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weathertop Sheen K07 (màuĐB) (5 lít/lon)	Lon	1.190.000
19	Ngoại thất Eco Spring For Exeterior màng sơn bóng mờ K05 (5 lít/lon)	Lon	610.000
20	Ngoại thất Eco Spring For Exeterior màng sơn bóng mờ K05 (18 lít/thùng)	Thùng	2.060.000
21	Ngoại thất Eco Spring For Exeterior màng sơn bóng mờ K05 (màu đặc biệt) (05 lít/lon)	Lon	650.000

22	Ngoại thất Eco Spring For Exterior màng sơn bóng mờ K05 (màu đặc biệt) (18 lít/thùng)	Thùng	2.270.000
23	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof No.1 K015 (4 kg/lon)	Lon	480.000
24	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof No.1 K015 (17 kg/thùng)	Thùng	1.830.000
25	Bột trét Eco nội, ngoại thất KSE A (40 kg/bao)	Bao	300.000
X	Sản phẩm Sơn Alkaza		
1	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) (24 kg/thùng)	Thùng	620.909
2	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) (4,8 kg/lon)	Lon	155.454
3	Sơn mịn trong nhà màu thường (VS112) (24 kg/thùng)	Thùng	688.182
4	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) (22 kg/thùng)	Thùng	1.260.909
5	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) (4,4 kg/lon)	Lon	280.000
6	Sơn mịn ngoài trời màu thường (HS312) (22 kg/thùng)	Thùng	1.355.454
7	Sơn lót chống Kiềm trong nhà và ngoài trời (CK241) (22 kg/thùng)	Thùng	1.272.727
8	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) (20 kg/thùng)	Thùng	1.847.272
9	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) (4 kg/lon)	Lon	416.363
10	Sơn giả đá các màu SD02, SD07, SD11, SD16, SD21, SD24 (4 lít/lon)	Lon	427.272
11	Bột bả trong nhà (40 kg/bao)	Bao	207.272
XI	Sản phẩm Sơn Behr - hãng Sơn Đông Á		
1	Bột trét tường nội thất cao cấp - Rb - Int	Kg	7.705
2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp All In One - Ra - Ext	Kg	10.727
3	Alkali Primer.Int - Sơn lót kháng Kiềm nội thất, L1	Kg	76.455
4	Alkali Primer.Ext - Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất, L2	Kg	98.225
5	Classic.Int - Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn - S1	Kg	28.182
6	Super White - Sơn siêu trắng trần - S	Kg	61.818
7	Silky Max - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần - S3	Kg	44.862
8	Cleanly And Easy Wash - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch - S4	Kg	95.359
9	Perfect Satin - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng - S5	Kg	129.885
10	Super Haelth Green - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường - S6	Kg	164.545
11	Classic.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn - SK2	Kg	68.063
12	Satin Glos - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím - SK3	Kg	158.900
13	Nano Sun&Rian - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt - SK4	Kg	196.104
14	Super Haelth Green - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc, và tia UV, ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - SK5	Kg	207.468
15	Water Proof No 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP-06	Kg	110.622
16	Sơn giả đá Behr - GĐV	Kg	124.242
17	Clear bóng trong nhà Behr - CLV-T	Kg	115.152
18	Clear bóng ngoài nhà Behr - CLV-N	Kg	133.333
XII	Sản phẩm Sơn Sanet của Công ty CP sơn Sanet Việt Nam		
1	Sơn ánh kim cao cấp	Kg	550.000

2	Sơn nội thất	Thùng	688.000
3	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.000
		Lon	360.000
4	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	Thùng	1.280.000
		Lon	435.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp	Thùng	2.637.000
6	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Lon	1.140.000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.672.000
8	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Thùng	2.895.000
9	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Kg	263.000
10	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Lon	1.247.000
11	Sơn phủ bóng	Lon	940.000
12	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.150.000
13	Sơn chống thấm màu	Thùng	2.500.000
14	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất	Thùng	2.030.000
15	Sơn lót kháng Kiềm nội thất	Thùng	1.563.000
16	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	433.000
17	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	359.000
XIII	Sản phẩm Sơn Turkey		
1	Bột Turkey nội thất (40 kg/bao)	Bao	264.000
2	Bột Turkey Super Best nội thất (40 kg/bao)	Bao	286.000
3	Bột Turkey ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	291.500
4	Bột Turkey Super Best ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	313.500
5	Sơn Lót Kiềm Turkey Exterior (chống Kiềm, mốc, cao cấp) (5 lít/lon)	Lon	616.000
6	Sơn Lót Kiềm Turkey Exterior (chống Kiềm, mốc, cao cấp) (18 lít/thùng)	Thùng	2.079.000
7	Sơn Turkey CT11A Cemen (sơn chống thấm gốc xi măng) (4 lít/lon)	Lon	484.000
8	Sơn Turkey CT11A Cemen (sơn chống thấm gốc xi măng) (18 lít/thùng)	Thùng	2.079.000
9	Sơn lót kiềm Turkey Interior (sơn lót kiềm nội thất) (5 lít/lon)	Lon	352.000
10	Sơn lót kiềm Turkey Interior (sơn lót kiềm nội thất) (18 lít/thùng)	Thùng	1.155.000
11	Sơn Donke Interior (sơn trong nhà) - 5 lít/lon	Lon	162.000
12	Sơn Donke Interior (sơn trong nhà) (18 lít/thùng)	Thùng	550.000
13	Sơn Turkey Best Interior (sơn trong nhà) (4 lít/lon)	Lon	192.500
14	Sơn Turkey Best Interior (sơn trong nhà) (18 lít/thùng)	Thùng	737.000
15	Sơn Turkey Super Best Interior (mịn cao cấp) (5 lít/lon)	Lon	253.000
16	Sơn Turkey Super Best Interior (mịn cao cấp) (18 lít/thùng)	Thùng	891.000
17	Sơn Turkey Pro (lau chùi hiệu quả) (5 lít/lon)	Lon	385.000
18	Sơn Turkey Pro (lau chùi hiệu quả) (18 lít/thùng)	Thùng	1.265.000
19	Sơn Donke Exterior Paint (sơn phủ ngoài nhà) (5 lít/lon)	Lon	585.000
20	Sơn Donke Exterior Paint (sơn phủ ngoài nhà) (18 lít/thùng)	Thùng	1.830.000
21	Sơn Turkey Ex (sơn phủ ngoài nhà cao cấp) (5 lít/lon)	Lon	616.000
22	Sơn Turkey Ex (sơn phủ ngoài nhà cao cấp) (18 lít/thùng)	Thùng	2.079.000
23	Sơn Turkey Super Best Ex (bóng mịn chùi rửa) (5 lít/lon)	Lon	979.000
24	Sơn Turkey Super Best Ex (bóng mịn chùi rửa) (18 lít/thùng)	Thùng	3.025.000
XIV	Sản phẩm Sơn Jappont		

1	Sơn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	580.000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	892.700
3	Supper White: JST - Sơn siêu trắng trần (22 kg/thùng)	Thùng	938.200
4	Easy Wash: J6.3 - Sơn nội thất lâu chùi hiệu quả (22 kg/thùng)	Thùng	1.671.800
5	In Flat: J6.5 NO - Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2.329.000
6	Gloss One J6.10 NO - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2.748.200
7	Goss One J6.4 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1.385.400
8	Satin.Ext J6.5 Ng- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2.663.600
9	All In One J6.10 NG - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (chống tia cực tím, thối rữa theo thời gian) (20 kg/thùng)	Thùng	3.140.000
10	Primer.Int J6.11 - Sơn lót trong nhà (22 kg/thùng)	Thùng	1.031.800
11	Primer.Int J6.6 NO - Sơn lót kháng Kiềm nội thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống rêu mốc hiệu quả) (22 kg/thùng)	Thùng	1.430.900
12	Primer.Ext J6.6 NG - Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất (trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian) (22 kg/thùng)	Thùng	1.848.200
13	CT07-J6.7 - Sơn chống thấm đa năng(chống thấm, chống rêu mốc tối đa) (20 kg/thùng)	Thùng	2.066.400
14	Clear - Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	774.500
15	BB-J6.8 - Bột đá nội thất (40 kg/bao)	Bao	278.200
16	BB -J6.9 - Bột đá ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	368.200
XV	Sản phẩm Sơn Mykolor		
1	Bột trét Mykolor nội thất (40 kg/bao)	Bao	304.545
2	Bột trét Mykolor nội và ngoại thất- 40 kg	Bao	350.000
3	Sơn lót kiềm Mykolor nội thất - 4,4 lít	Lon	472.730
4	Sơn lót kiềm Mykolor nội thất - 18 lít	Thùng	1.618.182
5	Sơn lót kiềm Mykolor ngoại thất - 4,4 lít	Lon	627.273
6	Sơn lót kiềm Mykolor ngoại thất - 18 lít	Thùng	2.400.000
7	Sơn phủ nội thất mịn Mykolor - 4,4 lít	Lon	472.730
8	Sơn phủ nội thất mịn Mykolor - 18 lít	Thùng	1.527.273
9	Sơn phủ nội thất bóng Mykolor - 4,4 lít	Lon	627.273
10	Sơn phủ nội thất bóng Mykolor - 18 lít	Thùng	2.500.000
11	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 4,4 lít	Lon	772.723
12	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 18 lít	Thùng	2.527.273
13	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 4,4 lít	Lon	1.045.455
14	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 18 lít	Thùng	3.409.090
15	Sơn chống thấm Mykolor - 18 lít	Thùng	2.227.273
XVI	Sản phẩm Sơn Valpasee		
1	Bột bả Matit Ngoại thất - 40 kg	Bao	341.800
2	Bột bả Matit Nội thất - 40 kg	Bao	235.500
3	Friendly B - Sơn lót nội thất, tăng bám dính cho lớp phủ - 18 lít	Thùng	970.000
4	Primer Sialer A9 - Sơn lót nội thất cao cấp, tăng bám dính, chống sự kiềm hóa - 18 lít	Thùng	1.308.000
5	Super Shield - Sơn lót ngoại thất, chống rêu mốc - Hỗ trợ hiệu quả cho cả trong và ngoài nhà (18 lít/thùng)	Thùng	1.370.000
6	Super Tech - Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp, chống rêu mốc - Tạo độ bền màu -	Thùng	1.710.000

	18 lít		
7	Ino Eco - Sơn nội thất hiệu quả - 18 lít	Thùng	615.000
8	Eco Spring - Sơn nội thất mặt mờ, độ phủ cao - 18 lít	Thùng	907.000
9	Easy Clean - Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, chịu lau chùi - 18 lít	Thùng	1.501.000
10	Nano clean 6in1 - Sơn Nano bóng cao cấp, Lau chùi vượt trội - 18 lít	Thùng	2.253.000
11	Optima - Sơn Nano siêu bóng đặc biệt, độ bền màu cao, chống nóng, giảm nhiệt - 05 lít	Lon	945.000
12	Superwhite- Sơn nội thất siêu trắng trần, trắng ánh tuyết- 18 lít	Thùng	1.016.000
13	Pro Techone - Sơn phủ ngoại thất mịn, chịu thời tiết khắc nghiệt, độ phủ cao - 18 lít	Thùng	1.375.000
14	Nano Shield 7in1 - Sơn Nano ngoại thất bóng, chống thấm chống rêu mốc, màng sơn tự làm sạch - 18 lít	Thùng	2.481.000
15	Gold 8in1 - Sơn siêu bóng đặc biệt, chống thấm, chống tia UV, không bám bụi, độ bền màu cao - 18 lít	Thùng	1.065.000
16	Weather Shield - Chống thấm đa năng trộn xi măng, dùng cho bề mặt tường, trần, sàn, hồ, vỉa và bê tông (18 lít/thùng)	Thùng	1.780.000
17	Sơn nhũ - Nhũ Đồng, nhũ Bạc (1 lít/lon)	Lon	295.000
XVII	Sản phẩm Sơn Hika - Công ty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt		
1	Sơn nội thất kinh tế độ phủ cao, chống rêu mốc (23 kg/thùng)	Thùng	580.000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23 kg/thùng)	Thùng	895.000
3	Suppewhite: Sơn siêu trắng trần (23 kg/thùng). Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Thùng	938.000
4	Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (22 kg/thùng). Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả	Thùng	1.672.000
5	Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng). Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Thùng	2.329.000
6	Gloss One Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (20 kg/thùng)	Thùng	2.748.000
7	Gold One: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (22 kg/thùng). Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Thùng	1.386.000
8	Satin.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng). Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Thùng	2.663.000
9	All In One Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng). Chống tia cực tím, thách thức thời gian	Thùng	3.141.000
10	INR: Sơn lót kháng Kiềm nội thất kinh tế. Trung hòa độ PH tối đa. Chống thấm theo thời gian (23 kg/thùng)	Thùng	1.113.000
11	INR: Sơn lót kháng Kiềm nội thất kinh tế (22 kg/thùng). Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Thùng	1.431.000
12	Sơn lót kháng Kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	1.717.000
13	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất Trung hòa độ PH tối đa. Chống thấm theo thời gian (22 kg/thùng)	Thùng	1.848.000
14	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	2.217.000
15	CT07: Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả (20 kg/thùng)	Thùng	2.066.000
16	Clear: Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	775.000
17	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	278.000
18	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	368.000

XVIII Sản phẩm Sơn Kapal - Công ty CP Kapal Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị			
1	Five Stars (chống trầy xước, chống thấm, bóng như men) (1 lít/lon)	Lon	204.545
2	Protect (che phủ hiệu quả) (5 lít/lon)	Lon	372.727
3	Jolie (sơn mịn) (5 lít/lon)	Lon	290.909
4	Five Stars (chống trầy xước, chống thấm, bóng như men) (1 lít/lon)	Lon	240.909
5	Protect (che phủ hiệu quả) (5 lít/lon)	Lon	486.364
6	Nội thất, kháng Kiềm, kháng khuẩn, chống thấm (5 lít/lon)	Lon	459.091
7	Ngoại thất, kháng Kiềm, kháng khuẩn, chống thấm (5 lít/lon)	Lon	631.818
8	Chống thấm pha xi măng (5 lít/lon)	Lon	663.636
9	Chống thấm, chống nấm, chống rạn nứt, kết dính cao - (40 kg/bao)	Bao	381.818
XIX Sản phẩm Sơn Jika - Công ty TNHH SXTM và Xây dựng Mạnh Phát			
1	Siêu sáng bóng, chống bám bẩn, chống nóng, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia UV, chống rạn nứt (5 lít/lon)	Lon	1.236.364
2	Chống bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, tự làm sạch, che phủ tối đa (5 lít/lon)	Lon	1.080.000
3	Chống bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, kháng Kiềm tuyệt hảo, bền bỉ với khí hậu khắc nghiệt (5 lít/lon)	Lon	807.273
4	Sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, thân thiện với môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	1.580.000
5	Chống nóng, chống phai màu, chùi rửa tối đa, tự làm sạch, độ phủ che lấp khe nứt (5 lít/lon)	Lon	863.636
6	Chùi rửa tối đa, chống Kiềm, chống nấm mốc tốt, độ phủ cao che lấp khe nứt nhỏ (5 lít/lon)	Lon	754.545
7	Màng sơn đánh mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, chùi rửa tối đa, thân thiện môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	1.990.909
8	Màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, ánh xanh ngọc trai, thân thiện môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	1.227.273
9	Sơn mịn độ phủ cao, che lấp hiệu quả, thân thiện môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	718.182
10	Sơn lót chống Kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	1.818.182
11	Sơn lót chống Kiềm, ngăn ngừa rêu mốc, tạo độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	1.500.000
12	Sơn chống thấm tuyệt hảo, màng sơn đánh, không xước dễ thi công (4 lít/lon)	Lon	472.727
13	Sơn ngoại thất: Màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	1.100.000
14	Sơn nội thất: Sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao (18 lít/thùng)	Thùng	536.364
15	Sơn ngoại thất: Sơn lót chống Kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	1.190.909
16	Sơn nội thất: Sơn lót chống Kiềm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	990.909
17	Bột trét cao cấp chống thấm: Siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm (40 kg/bao)	Bao	408.182
18	Siêu trắng, bám dính cao, dễ thi công (40 kg/bao)	Bao	263.636
19	Bột trét siêu dẻo, chống nứt chân chim và chống thấm tốt (40 kg/bao)	Bao	318.182
20	Sơn bám dính cao, dễ thi công (40 kg/bao)	Bao	236.364
XX Sản phẩm sơn của Công ty CP Hãng sơn Việt - Nhật, nhà phân phối đại lý Đức Hạnh			
1	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	6.800
2	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	8.100

3	Sơn chống thấm đa năng	Lít	118.000
4	Sơn chống thấm màu	Lít	136.000
5	Sơn nội thất	Lít	30.000
6	Sơn nội thất mịn cao cấp	Lít	54.500
7	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	72.700
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	209.000
9	Sơn nội thất men sứ đặc biệt	Lít	245.500
10	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Lít	72.700
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	281.800
12	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt	Lít	209.000
13	Sơn lót chống Kiềm nội thất	Lít	79.000
14	Sơn lót chống Kiềm nội thất cao cấp	Lít	91.000
15	Sơn lót chống Kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	124.000
16	Sơn ngoại thất nhũ	Lít	318.000
XXI Nhân hiệu Spring			
1	Bột trét tường trong nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	282.182
2	Bột trét tường trong nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	273.727
3	Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	312.818
4	Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	304.273
5	Sơn lót chống Kiềm SPRING (18 lít/thùng)	Thùng	1.305.636
6	Sơn nước trong nhà SPRING (18 lít/thùng)	Thùng	646.000
7	Sơn nước ngoài nhà SPRING (18 lít/thùng)	Thùng	1.825.818
XXII Sản phẩm Sơn Falcon Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Nhà Việt Quảng Trị			
1	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	245.000
2	Bột bả nội và ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	405.000
3	Bột bả chống thấm ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	505.000
4	Sơn lót nội và ngoại thất (4,25 lít/lon)	Lon	499.000
5	Sơn lót chống Kiềm, chống phai (4,25 lít/lon)	Lon	728.000
6	Sơn lót chống Kiềm, chống mốc (4,25 lít/lon)	Lon	866.000
7	Hợp chất chống thấm pha xi măng (4,25 lít/lon)	Lon	762.000
8	Sơn mịn kinh tế (4,25 lít/lon)	Lon	190.000
9	Sơn mịn nội thất (4,25 lít/lon)	Lon	375.000
10	Sơn lau chùi hiệu quả (4,25 lít/lon)	Lon	450.000
11	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa (1 lít/hộp)	Hộp	203.000
12	Sơn siêu bóng siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu (1 lít/hộp)	Hộp	272.000
13	Sơn siêu trắng sáng (4,25 lít/lon)	Lon	355.000
14	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao (4,25 lít/lon)	Lon	490.000
15	Sơn mịn bền màu, chống rêu mốc (4,25 lít/lon)	Lon	573.000
16	Sơn bóng ngọc trai chống tia cực tím, bền màu (1 lít/hộp)	Hộp	239.000
17	Sơn siêu bóng, siêu chống thấm chống phai màu (1 lít/hộp)	Hộp	322.000
18	Sơn lót tạo nền (4,25 lít/lon)	Lon	1.054.000
19	Sơn đàn hồi chống nứt (1 lít/hộp)	Hộp	613.000
20	Sơn phủ ngoại thất co giãn (1 lít/hộp)	Hộp	440.000
21	Sơn không cần lót (4,25 lít/lon)	Lon	1.146.000

XXIII	Sản phẩm Sơn Jymec - Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam		
1	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	299.000
2	Bột bả nội và ngoại cao cấp (40 kg/bao)	Bao	395.000
3	Bột bả ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	482.000
4	Sơn lót chống Kiềm nội thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1.690.000
5	Sơn lót chống Kiềm nội thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1.969.000
6	Sơn lót chống Kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2.329.000
7	Sơn lót chống Kiềm ngoại thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	2.719.000
8	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1.269.000
9	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3.310.000
10	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (18 lít/thùng)	Thùng	1.673.000
11	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.290.000
12	Sơn nước nội thất 3in1 (18 lít/thùng)	Thùng	691.000
13	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	4.350.000
14	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (5 lít/lon)	Lon	1.379.000
15	Sơn nước ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	1.800.000
16	Sơn chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	2.600.000
17	Sơn chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2.700.000
18	Clear phủ bóng (4 kg)	Kg	828.000
19	Sơn men bóng EPOXY phủ sàn nội thất chịu mài mòn (20 kg)	Kg	6.370.000
20	Sơn lót sàn EPOXY chịu mài mòn (20 kg)	Kg	3.300.000
XXIV	Sản phẩm Sơn Oskar - Công ty TNHH MTV Xuân Thành Hưng		
1	Bột bả kinh tế (40 kg/bao)	Bao	227.273
2	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	409.091
3	Bột bả ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	436.364
4	Sơn lót nội thất chống Kiềm (18 lít/thùng)	Thùng	1.354.545
5	Sơn lót nội thất chống Kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.726.364
6	Sơn lót ngoại thất chống Kiềm (18 lít/thùng)	Thùng	1.627.273
7	Sơn lót ngoại thất chống Kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2.445.455
8	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	699.091
9	Sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.354.545
10	Sơn nội thất siêu trắng (18 lít/thùng)	Thùng	1.354.545
11	Sơn nội thất lau chùi vượt trội (18 lít/thùng)	Thùng	2.081.818
12	Sơn nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	Thùng	2.445.455
13	Sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3.163.636
14	Sơn ngoại thất mịn (18 lít/thùng)	Thùng	1.353.636
15	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.699.091
16	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1.353.636
17	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2.500.000
18	Sơn chống thấm đa màu (18 lít/thùng)	Thùng	3.045.455
19	Phủ bóng (5 lít/lon)	Lon	686.364
20	Sơn trang trí cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1.654.545
XXV	Nhãn hiệu sơn Anys - Công ty TNHH MTV Kiến Hoàng		
1	Sơn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	810.000

2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1.250.400
3	Sơn siêu trắng trần (22 kg/thùng)	Thùng	1.311.600
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (22 kg/thùng)	Thùng	2.338.800
5	Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3.256.800
6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3.843.600
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1.938.000
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3.724.800
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	4.393.200
10	Sơn lót nội thất (22 kg/thùng)	Thùng	1.555.200
11	Sơn lót kháng Kiềm nội thất (22 kg/thùng)	Thùng	2.000.400
12	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất (22 kg/thùng)	Thùng	2.583.600
13	Sơn lót kháng Kiềm nội thất đặc biệt (22 kg/thùng)	Thùng	2.402.400
14	Sơn lót kháng Kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	3.102.000
15	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (20 kg/thùng)	Thùng	2.888.400
16	Sơn chống thấm màu hiệu quả (20 kg/thùng)	Thùng	3.525.600
17	Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	1.083.600
18	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	387.600
19	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	514.800
XXVI Nhân hiệu sơn Buildtex - Công ty CP ĐTSX và TM Tân Phát, nhà phân phối Hoàng Hải			
1	Sơn lót kháng Kiềm cao cấp nội thất	Kg	70.000
2	Sơn lót kháng Kiềm cao cấp ngoại thất	Kg	85.000
3	Sơn kính tế	Kg	32.000
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	80.000
5	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	119.000
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	92.000
7	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg	132.000
XXVII Sản phẩm sơn Terraco - Công ty CP Mười Thương			
1	Bột bả Ventonit maximix nội thất (40 kg/bao)	Bao	300.000
2	Bột bả Ventonit maximix ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	326.000
3	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường nhà (20 kg/thùng)	Thùng	1.193.000
4	Sơn chống thấm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.740.000
5	Sơn bán bóng dùng cho ngoại thất Vicoat (5 lít/thùng)	Thùng	660.000
6	Sơn bán bóng dùng cho ngoại thất Vicoat super (5 lít/thùng)	Thùng	721.000
7	Sơn mờ dùng cho nội thất Terralast (18 lít/thùng)	Thùng	850.000
8	Sơn mờ dùng cho nội thất Contract (25 kg/thùng)	Thùng	684.000
9	Sơn dùng cho nội thất Terramatt (25 kg/thùng)	Thùng	558.000
10	Sơn bóng mờ cao cấp dùng cho nội thất Terratop (18 lít/thùng)	Thùng	1.450.000
11	Sơn lót chống Kiềm Penetrating Primer (20 kg/thùng)	Thùng	880.000
12	Sơn dùng cho sân tennis Flexpava Coating Textured (20 kg/thùng)	Thùng	1.555.000
13	Sơn lót dùng cho sân tennis Flexipave Primer (18 kg/thùng)	Thùng	865.000
14	Sơn dùng cho sân tennis Flexipave Coating Smooth (20 kg/thùng)	Thùng	1.673.000
XXVIII Sản phẩm sơn Infor - Công ty CP Infor Việt Nam, đại lý Minh Thư, TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị			
1	Bột bả nội thất và ngoại thất	Kg	8.440

2	Bột bả chống thấm	Kg	10.040
3	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	23.861
4	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	41.348
5	Sơn siêu trắng	Kg	44.348
6	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	54.204
7	Sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	115.178
8	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	135.191
9	Sơn bóng nội thất Nano	Kg	171.202
10	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	58.448
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	147.589
12	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	84.127
13	Sơn lót kiềm ngoại Nano	Kg	130.865
14	Sơn siêu bóng ngoài Nano	Kg	186.923
15	Sơn bóng clear	Kg	114.422
16	Sơn chống thấm màu	Kg	98.877
17	Sơn chống thấm xi măng	Kg	99.453
XXIX	Sản phẩm sơn Lucky Paint - Công ty cổ phần sơn Á Châu Việt Nam , đại lý cấp I Việt Hòa, Thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông		
1	Bột bả ngoại thất cao cấp Matit (40 kg/bao)	Bao	400,000
2	Bột bả nội thất cao cấp Matit (40 kg/bao)	Bao	350,000
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất sealer 2 (18 lít/thùng)	Thùng	1,299,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Sealer (18 lít/thùng)	Thùng	1,575,000
5	Sơn lót ngoại thất cao cấp Primer (18 lít/thùng)	Thùng	2,152,000
6	Sơn phủ nội thất trắng Maxilucky (18 lít/thùng)	Thùng	648,000
7	Sơn phủ nội thất màu Maxilucky (18 lít/thùng)	Thùng	700,000
8	Sơn phủ nội thất mịn Super White (18 lít/thùng)	Thùng	1,150,000
9	Sơn phủ nội thất siêu trắng Super White (18 lít/thùng)	Thùng	1,435,000
10	Sơn phủ nội thất cao cấp Semi Gloss (18 lít/thùng)	Thùng	2,099,000
11	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin (18 lít/thùng)	Thùng	2,619,000
12	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Classic (18 lít/thùng)	Thùng	1,855,000
13	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Ultra (5 lít/lon)	Lon	1,135,000
14	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Nano (5 lít/lon)	Lon	1,255,000
15	Chống thấm pha xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,395,000
XXX	Sản phẩm gạch lát nền, ốp tường, ngói sành tráng men Trung Đô của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Văn Minh Group		
1	Gạch lát nền Granite kích thước 40 x 40 mờ (6 viên/hộp)	M ²	112.500
2	Gạch lát nền Granite kích thước 50 x 50 mờ (6 viên/hộp)	M ²	133.200
3	Gạch lát nền Granite kích thước 60 x 60 mờ (6 viên/hộp)	M ²	147.150
4	Gạch ốp tường Ceramic kích thước 30 x 60 men matt và bóng	M ²	112.500
5	Gạch coto lát sân vườn	M ²	76.500
6	Ngói sành tráng men (11 viên/m ²)	Viên	14.850
B.V	Sản phẩm phụ gia bê tông và hóa chất Chống thấm Bestmix (Công ty TNHH MTV BM Song Phương, số 13, Lê Thế Hiếu, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị)		
1	BestBond EP750 (sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ) (1 kg)	Bộ	325.000
2	BestBond EP752 (kết nối bê tông cũ và mới) (1 kg)	Bộ	320.000
3	BestBond EP 751 (dặm vá bê tông nứt, cấy sắt, bulong) (1 kg)	Bộ	225.000
4	BestGroutCE675 (vữa rót gốc xi măng, không co ngót 1,9 tấn/1 m ³ vữa)	Kg	12.000

5	Best Latex R114 (phụ gia kết hợp với Xi măng, chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	45.000
6	BestSeal AC400 (phụ gia chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm sân thượng, trét khe hở, seno, toilet...)	Kg	53.000
7	BestSeal AC400 m (phụ gia một thành phần, chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm tường mặt ngoài nhà. Màu xám và vàng kem)	Kg	55.000
8	BestSeal AC402 Phụ gia hai thành phần, chống thấm cho tường bao che, sân, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	500.000
9	BestSeal AC407 (chống thấm hai thành phần cho tường bao che, sân, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	650.000
10	BestSeal PS410 (chất trám bít đàn hồi, trám khe co giãn, khe lún)	Kg	135.000
11	BestProtect EP711 (lớp phủ bảo vệ đặc biệt, bảo vệ kết cấu thép bị ăn mòn xâm thực)	Kg	215.000
12	Super R7 (phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 07 ngày)	Lít	22.000
13	Super F (phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 03 ngày)	Lít	24.000
14	BestRepair CE250 (vữa sửa chữa, mác 250)	Kg	17.000
15	BestPrimer 701 (sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP704)	Kg	165.000
16	BestPrimer 702 (sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP705)	Kg	175.000
17	BestCoat EP704 (sơn phủ Epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	185.000
18	BestCoat EP705 (sơn phủ Epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	195.000
19	BestCoat EP708 (sơn Epoxy tự san phẳng)	Kg	108.000
20	BestWaterBar SO150 (bảng cản nước khe co giãn, khe lún...)	Mét	130.000
21	BestWaterBar SV150 (bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	Mét	120.000
22	BestWaterBar SV200 (bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	Mét	150.000
23	BestWaterBar SV250 (bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	Mét	170.000
24	Hard Rock xám (hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xám)	Kg	6.000
25	Hard Rock xanh (hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xanh)	Kg	10.000
B.VI Sản phẩm tôn			
I Tôn Austnam			
1	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,40 mm	M ²	154.000
2	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,42 mm	M ²	160.000
3	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,45 mm	M ²	169.000
4	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,47 mm	M ²	172.000
5	Tôn thường AS 880 sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M ²	206.000
6	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M ²	243.000
7	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Zn 12	M ²	217.000
8	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,45 mm lớp mạ Zn 12	M ²	213.000
9	Tôn ASEAM - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M ²	215.000
10	Tôn APU 6 sóng K = 1065 mm - 0,40 mm	M ²	238.000
11	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42 mm	M ²	243.000
12	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45 mm	M ²	252.000
13	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47 mm	M ²	256.000
II Phụ kiện			

1	Ổng nước AC11/AK106/Sóng ngói K362 mm - 0,45	Md	72.000
2	Ổng nước AC11/AK106/Sóng ngói K522 mm - 0,45	Md	104.000
B.VII Sản phẩm tôn lợp mang thương hiệu Tôn Việt Ý			
I Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080			
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M ²	70.240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M ²	76.710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M ²	83.153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M ²	86.967
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M ²	92.833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M ²	96.783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M ²	102.702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M ²	105.485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M ²	111.015
10	Tôn sóng công nghiệp dày 0,60 mm	M ²	133.029
11	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62 mm	M ²	134.966
12	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77 mm	M ²	165.317
II Sóng Cliplock (G300 - G500)			
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M ²	130.692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M ²	135.191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M ²	141.935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M ²	145.105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M ²	151.405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M ²	176.485
7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M ²	178.691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M ²	213.269
III Sóng MaxSeam (G300 - G500)			
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M ²	137.662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M ²	142.402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M ²	149.505
4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M ²	152.844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M ²	159.480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M ²	185.897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M ²	188.222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M ²	224.643
B.VIII Tôn lạnh Lysaght			
1	Tấm lợp Multicad 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm.	M ²	210.000
2	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,4TCT- Zinalume - G550AZ150	M ²	170.000
3	Tấm lợp gầu trắng Metal sheets - 0,44TCT- Zinalume - G550AZ150	M ²	182.000
4	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,47TCT- Zinalume - G550AZ150	M ²	193.000
5	Tôn lạnh Trimdek 0,46 mm APT x 1015-APEX - G550AZ151	M ²	263.000
6	Tôn lạnh Trimdek 0,48 mm- APT x 1015- COLORBOND XRW - G550AZ152	M ²	282.000
7	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,48 mm APT G550 - AZ150	M ²	351.000
8	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Zinalume 0,45 mm TCT G550 - AZ150	M ²	243.000
9	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,46 mm APT G550 - AZ150	M ²	319.000

10	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Zinalume 0,53 mm TCT G550 - AZ150	M ²	260.000
11	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,56 mm APT G550 - AZ150	M ²	407.000
B.IX	Nhà máy Tôn xấp Đại Long: Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 14/30 mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07 m, hiệu dụng 1 m; 1 mdài = 1,07 m², Công ty TNHH TM số 1		
I	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100		
1	0,40 mm x 1070 mm	Md	213.200
2	0,42 mm x 1070 mm	Md	220.500
3	0,45 mm x 1070 mm	Md	232.700
4	0,47 mm x 1070 mm	Md	243.600
5	0,50 mm x 1070 mm	Md	252.300
II	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)	Md	
1	0,35 mm x 1070 mm	Md	173.200
2	0,40 mm x 1070 mm	Md	183.600
3	0,45 mm x 1070 mm	Md	190.500
III	Sử dụng tôn nền Thăng Long, Việt - Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương .)		
1	0,30 mm x 1070 mm	Md	159.100
2	0,35 mm x 1070 mm	Md	175.000
3	0,40 mm x 1070 mm	Md	183.600
4	0,42 mm x 1070 mm	Md	188.600
5	0,45 mm x 1070 mm	Md	194.100
6	0,50 mm x 1070 mm	Md	198.600
IV	Sử dụng tôn nền Việt - Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,30 mm x 1070 mm	Md	146.400
2	0,35 mm x 1070 mm	Md	166.900
3	0,40 mm x 1070 mm	Md	173.200
4	0,45 mm x 1070 mm	Md	178.200
V	Sử dụng tôn nền lạnh trắng Phương Nam		
1	0,30 mm x 1070 mm	Md	154.100
2	0,35 mm x 1070 mm	Md	170.000
3	0,40 mm x 1070 mm	Md	178.600
4	0,45 mm x 1070 mm	Md	185.900
B.X	Sản phẩm tôn Nhựa, ngói Nhựa ASA của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Nam Sơn Thịnh		
1	Ngói Nhựa ASA dày 2.5 mm	Mét	175.000
2	Ngói Nhựa ASA dày 3.0 mm	Mét	200.000
3	Tôn Nhựa ASA dày 2.5 mm	Mét	175.000
4	Tôn Nhựa ASA dày 3.0 mm	Mét	200.000
5	Tè ngói Nhựa ASA dài 1.150 mm	Cái	140.000
6	Úp nóc mái ngói dài 1.150 mm	Cái	150.000
7	Úp sườn mái ngói dài 1.050 mm	Cái	145.000
8	Úp đuôi sườn ngói dài 300 mm	Cái	100.000
9	Úp đỉnh mái ngói kích thước 300 x 240 x 240 mm	Cái	100.000
10	Diềm hiên mái dài 1.050 mm	Cái	140.000
11	Úp góc mái ngói kích thước 300 x 90 x 220 mm	Cái	100.000

12	Ke ASA kích thước 10 x 12 mm	Cái	1.500
B.XI	Sắt, thép, gỗ, cửa các loại		
1	Thép (L40 x 40 x 3 ly)	Kg	14.100
2	Thép chữ I 200 CT3 SS400 TN	Kg	15.200
3	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.300
4	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.700
5	Thép chữ H 200 CT3 SS400 TN	Kg	15.800
6	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14.500
7	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15.100
8	Thép V2 (4,5 kg)	Cây	68.000
9	Thép V3 (6 kg)	Cây	88.000
10	Thép V4 (9 kg)	Cây	125.000
11	Thép tấm 4 ly x 1500 x 6000 (282,6 kg)	Kg	15.000
12	Thép tấm 5 ly x 1500 x 6000 (353,2 kg)	Kg	15.000
13	Thép tấm 6 ly x 1500 x 6000 (423,9 kg)	Kg	15.000
14	Thép tấm 12 ly x 1500 x 6000 (847,8 kg)	Kg	15.000
15	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài <3,5 m	M ³	19.100.000
16	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài ≥3,5 m	M ³	20.030.000
17	Gỗ Lim thành khí chiều dài ≥3,5 m	M ³	25.600.000
18	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5 m	M ³	22.260.000
19	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ≥ 3,5 m	M ³	16.300.000
20	Gỗ Gõ thành khí chiều dài < 3,5 m	M ³	12.630.000
21	Gỗ Dổi thành khí chiều dài < 3,5 m	M ³	11.530.000
22	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài < 3,5 m	M ³	10.430.000
23	Gỗ Chua + Trường thành khí < 3,5 m	M ³	7.880.000
24	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ < 3,5 m	M ³	5.650.000
25	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M ³	4.300.000
26	Gỗ cốt pha	M ³	3.150.000
27	Gỗ đà chống	M ³	3.360.000
28	Cây chống + tre cây dài > 2,5 m	Cây	21.000
29	Hoa cửa sắt (thép hộp 14 cm x 14 cm)	M ²	220.000
30	Cửa đi pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, nhóm II	M ²	1.540.000
31	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ NI,II	M ²	1.470.000
32	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm I, nhóm II (Kiền) bình quân	M ²	1.670.000
33	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ nhóm I, nhóm II (Kiền) (0,04 x 0,1) m kính 05 ly	M ²	1.160.000
34	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh bình quân	M ²	1.050.000
35	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm III (trừ Dổi, Huỳnh)	M ²	945.000
36	Ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M ²	1.200.000
37	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440.000
38	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250	Md	420.000
39	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180	Md	336.000
40	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140	Md	304.000
41	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294.000
42	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410.000

43	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315.000
44	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245.000
45	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210.000
46	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178.000
B.XII Biển báo giao thông phản quang của Công ty CP QL và XD giao thông Quảng Trị			
I	Biển báo bằng thép dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 610 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái	318.182
2	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái	554.545
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1.245.455
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1.490.909
II	Biển báo bằng Nhôm dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 610 (Mỹ)		
5	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn Nhôm	Cái	409.091
6	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn Nhôm	Cái	772.727
7	Biển báo vuông, chữ nhật sườn Nhôm U	M ²	1.536.564
8	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1.990.909
III	Biển báo bằng thép dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái	409.091
2	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái	718.818
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1.818.182
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	2.063.636
IV	Biển báo bằng Nhôm dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn Nhôm U	Cái	490.909
2	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn Nhôm U	Cái	1.000.000
3	Biển báo vuông, chữ nhật sườn Nhôm U	M ²	2.109.091
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn thép mạ kẽm V50	M ²	1.990.909
B.XIII Cột đỡ mạ kẽm			
1	Cột đỡ biển Ø80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột	490.909
2	Khe co giãn răng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md	4.500.000
3	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md	5.500.000
4	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80 mm	Md	7.200.000
5	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100 mm	Md	7.500.000
B.XIV Sản phẩm cửa Nhựa			
I	Sản phẩm cửa Nhôm của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		
1	Cửa đi một cánh	Bộ	2.272.446
2	Cửa đi hai cánh	Bộ	2.049.463
3	Cửa sổ hắt hai cánh	Bộ	1.788.075
4	Cửa sổ mở hai cánh	Bộ	1.833.559
5	Cửa sổ lùa hai cánh	Bộ	1.786.062
6	Hệ mặt dựng	Bộ	1.957.652
7	Cửa cuốn F48	Bộ	1.803.707
8	Cửa cuốn F48E	Bộ	1.648.836
9	Cửa cuốn 45I	Bộ	1.985.057
10	Cửa cuốn F46	Bộ	2.167.205

11	Cửa cuốn F46I	Bộ	1.985.057
12	Cửa cuốn F49-2	Bộ	2.350.820
13	Cửa cuốn F49-3	Bộ	2.623.064
B.XV Sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE			
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1,5) m	M ²	1.972.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK hãng Vita	M ²	2.338.000
3	Cửa sổ hai cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, bản lề ép cánh hãng GQ, kích thước (1,4 x 1,4) m	M ²	2.968.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, một tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, kích thước (0,6 x 1,4) m	M ²	3.705.000
5	Cửa đi thông phòng/ban công, hai cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, panô tấm 10 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khóa Vita; kích thước (1,4 x 2,2) m	M ²	3.953.000
6	Cửa đi hai cánh mở trượt; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, kích thước (1,6 x 2,2) m	M ²	2.400.000
B.XVI Sản phẩm cửa Nhựa WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC của Tập đoàn SHIDE			
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.227.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.692.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.604.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.852.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.803.000
6	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.959.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.890.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M ²	2.046.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.671.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M ²	1.624.000
11	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	166.000
12	Khóa bán nguyệt - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	332.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	377.000
14	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	599.000
15	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696.000
16	Khóa tay nắm mở cài - cửa sổ một cánh mở hất.	Bộ	599.000
17	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	951.000
18	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.166.000
19	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.859.000
20	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	2.992.000
21	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	4.191.000
22	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	1.463.000
23	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	1.941.000
B.XVII Sản phẩm cửa, vách kính WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ			
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.150.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.365.000

3	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	2.394.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	2.550.000
5	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.419.000
6	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	3.491.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	3.505.000
8	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	3.635.000
9	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	4.140.000
10	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	4.213.000
11	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	4.227.000
12	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	4.357.000
B.XVIII Sản phẩm cửa Nhựa cao cấp UPVC VIPWINDOW			
1	Vách kính kích thước (1000 x 1000) mm, kính trắng 05 mm, thanh Nhựa Queen	M ²	1.491.600
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT (1000 x 1400) mm, thanh Nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm khóa ...)	M ²	2.035.600
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (1000 x 1400) mm, thanh Nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, khóa, bản lề chữ A)	M ²	2.918.600
4	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng 05 mm, KT (600 x 1000) mm, thanh Nhựa Queen profile, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề chữ A, tay nắm, chốt, khóa, ...)	M ²	3.326.300
5	Cửa đi Panô một cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (900 x 2000) mm, thanh Nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa, ...)	M ²	3.230.200
6	Cửa đi Panô hai cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT(1200 x 2000) mm, thanh Nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa, ...)	M ²	3.428.700
7	Cửa đi Panô hai cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT(1200 x 2000) mm, thanh Nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa, con lăn, ...)	M ²	2.475.200
B.XIX Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE EUROQUEEN của Tập đoàn QUEENViet do Công ty CP Phố Việt cung cấp			
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.050.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.376.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.370.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.687.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.648.000
6	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.712.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.683.000
8	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.376.000
9	Cửa đi bốn cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ³	1.710.000
B.XX Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE QUEEN của Tập đoàn QUEEN VIET do Công ty CP Phố Việt cung cấp			
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.179.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.647.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.552.000
4	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.817.000

5	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.775.000
6	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.954.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.864.000
8	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.624.000
9	Cửa đi bốn cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M2	1.890.000
10	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.100.000
11	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.270.000
12	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	1.270.000
13	Cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.640.000
14	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.640.000
15	Cửa đi một cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.680.000
16	Cửa đi hai cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.670.000
17	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.390.000
18	Cửa đi bốn cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M2	1.810.000
19	Vách kính cố định, kính an toàn 6.38 mm	M ²	1.950.000
20	Vách kính cố định, kính an toàn 8.38 mm	M ²	2.150.000
21	Vách kính cố định, kính cường lực 05 mm	M ²	2.080.000
22	Vách kính cố định, kính cường lực 08 mm	M ²	2.250.000
23	Vách kính cố định, kính cường lực 10 mm	M ²	2.430.000
24	Vách kính cố định, kính cường lực 12 mm.	M ²	2.590.000
25	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính an toàn 6.38 mm	M ²	3.210.000
26	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính an toàn 8.38 mm	M ²	3.390.000
27	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính cường lực 05 mm	M2	3.120.000
28	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính cường lực 08 mm	M ²	3.285.000
29	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính cường lực 10 mm	M ²	3.445.000
30	Cửa sổ mở trượt, kính an toàn 6.38 mm	M ²	3.110.000
31	Cửa sổ mở trượt, kính an toàn 8.38 mm	M ²	3.270.000
32	Cửa sổ mở trượt, kính cường lực 05 mm	M ²	3.070.000
33	Cửa sổ mở trượt, kính cường lực 08 mm	M2	3.165.000
34	Cửa sổ mở trượt, kính cường lực 10 mm	M ²	3.325.000
35	Cửa đi mở trượt, kính an toàn 6.38 mm	M ²	3.720.000
36	Cửa đi mở trượt, kính an toàn 8.38 mm	M ²	3.940.000
37	Cửa đi mở trượt, kính cường lực 05 mm	M ²	3.700.000
38	Cửa đi mở trượt, kính cường lực 08 mm	M ²	3.870.000
39	Cửa đi mở trượt, kính cường lực 10 mm	M2	4.090.000
40	Cửa đi mở quay, kính an toàn 6.38 mm	M ²	3.930.000
41	Cửa đi mở quay, kính an toàn 8.38 mm	M ²	4.120.000
42	Cửa đi mở quay, kính cường lực 05 mm	M ²	3.900.000
43	Cửa đi mở quay, kính cường lực 08 mm	M ²	4.150.000
44	Cửa đi mở quay, kính cường lực 10 mm	M ²	4.260.000
	Phụ kiện kèm theo của tập đoàn Queenviet		
1	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt hai cánh	Bộ	98.000
2	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt hai cánh	Bộ	290.000
3	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt ba - bốn cánh	Bộ	190.000

4	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt ba - bốn cánh	Bộ	520.000
5	Khóa chốt dùng cho cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	897.000
6	Khóa tay nắm mở cài dùng cho cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	530.000
7	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay	Bộ	582.000
8	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ hai cánh mở hất hoặc quay	Bộ	695.000
9	Khóa chốt dùng cho cửa đi một cánh	Bộ	915.000
10	Khóa chốt dùng cho cửa đi bốn cánh lùa	Bộ	1.118.000
11	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	1.795.000
12	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	2.400.000
Phụ kiện kèm theo của hãng GQ			
1	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt hai cánh	Bộ	157.000
2	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt hai cánh	Bộ	340.000
3	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt ba - bốn cánh	Bộ	310.000
4	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt ba - bốn cánh	Bộ	560.000
5	Khóa chốt dùng cho cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	1.128.000
6	Khóa tay nắm mở cài dùng cho cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	560.000
7	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ một cánh mở hất hoặc quay	Bộ	662.000
8	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ hai cánh mở hất hoặc quay	Bộ	795.000
9	Khóa chốt dùng cho cửa đi một cánh	Bộ	1.006.000
10	Khóa chốt dùng cho cửa đi bốn cánh lùa	Bộ	1.418.000
11	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	2.267.000
12	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	260.000
B.XXI Sản phẩm cửa, vách kính Phú Huy Nguyễn Window (Sử dụng thanh uPVC của sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ)			
I	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.100.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.320.000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 08 mm	M ²	2.350.000
4	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	2.500.000
5	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 12 mm	M ²	2.750.000
II	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.400.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	3.450.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	3.350.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 12 mm	M ²	3.650.000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	3.480.000
6	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	3.600.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 12 mm	M ²	4.100.000
III	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.850.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	4.020.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	4.150.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 12 mm	M ²	4.370.000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	4.200.000

6	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	4.310.000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 12 mm	M ²	4.470.000
B.XXII Sản phẩm cửa Nhựa Phú Huy Nguyễn Window sử dụng thanh uPVC của Tập đoàn SHIDE, phụ kiện GQ			
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.190.000
2	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.835.000
3	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.805.000
4	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.648.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.788.000
6	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.805.000
7	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.595.000
8	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.935.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.645.000
10	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.875.000
11	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.585.000
12	Cửa đi bốn cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	2.008.000
Phụ kiện kèm theo hãng GQ			
1	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	150.000
2	Khóa bán nguyệt - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	315.000
3	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	350.000
4	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	529.000
5	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	658.000
6	Khóa tay nắm cài - cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	550.000
7	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	895.000
8	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.125.000
9	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.760.000
10	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	2.580.000
11	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	3.854.000
12	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	1.380.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	1.850.000
B.XXIII Sản phẩm cửa Nhựa Familywindow sử dụng thanh uPV - Tập đoàn SHIDE của Doanh nghiệp tư nhân Minh Hiếu			
1	Vách kính cố định, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.210.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.670.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.580.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hất, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.820.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.775.000
6	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.935.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.865.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.020.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.650.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.610.000
B.XXIV Sản phẩm cửa Nhựa, vách kính Familywindow sử dụng thanh uPVC Sparlee của Tập đoàn SHIDE, đã bao gồm phụ kiện GQ chính hãng			
	Vách kính cố định		

1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.135.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.355.000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 08 mm	M ²	2.380.000
4	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	2.530.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt .		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.400.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	3.470.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 08 mm	M ²	3.485.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	3.615.000
	Cửa đi mở quay mở trượt		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	4.120.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	4.190.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 08 mm	M ²	4.200.000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	4.340.000
B.XXV	Sản phẩm cửa Nhôm Familywindow sử dụng Nhôm Xingfa Profile nhập khẩu hệ 55 của Tập đoàn XINGFA GROUP		
1	Vách kính cố định, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	1.730.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.110.000
3	Cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.080.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hất, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.270.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.260.000
6	Cửa đi một cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.550.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.480.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.556.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.510.000
10	Cửa đi bốn cánh mở trượt, kính trắng 05 ly Việt - Nhật	M ²	2.485.000
	Phụ kiện kèm theo hãng KINLONG		
1	Khóa bán nguyệt - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	420.000
2	Khóa bán nguyệt - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	945.000
3	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở trượt	Bộ	880.000
4	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ ba hoặc bốn cánh mở trượt	Bộ	1.060.000
5	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ một cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	560.000
6	Khóa tay nắm mở cài - cửa sổ một cánh mở hất	Bộ	500.000
7	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ hai cánh mở quay	Bộ	877.000
8	Khóa một điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	1.920.000
9	Khóa chốt đa điểm - cửa đi một cánh mở quay	Bộ	2.130.000
10	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở quay	Bộ	3.045.000
11	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở quay	Bộ	5.945.000
12	Khóa chốt đa điểm - cửa đi hai cánh mở trượt	Bộ	4.350.000
13	Khóa chốt đa điểm - cửa đi bốn cánh mở trượt	Bộ	8.700.000
B.XXVI	Sản phẩm cửa Nhựa lõi thép Tiền Phong QT WINDOW Thanh Nhựa SPALEE PROFILE- Kính 05 mm-PKKK: GQ của Công ty TNHH MTV Tiền Phong Quảng Trị		
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M ²	1.710.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa chống rung	M ²	1.950.000

	ray Nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ		
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,0) PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	2.530.000
4	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	2.650.000
5	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	3.135.000
6	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	3.120.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	3.545.000
8	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	3.290.000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 08 mm, kích thước (1,6 x 2,2) m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	M ²	2.950.000
B.XXVII	Sản phẩm cửa Nhôm Tiền Phong QT XINGFA-Thanh Nhôm XingFa tem đỏ dày 1,4 mm - Kính 08 mm cường lực - PKKK: Kính Long của Công ty TNHH MTV Tiền Phong Quảng Trị		
1	Vách kính cố định, kính cường lực 08 mm, kích thước (1 x 1) m	M ²	3.445.000
2	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm kích thước (1,4 x 2,0) PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng Kính Long	M ²	4.530.000
3	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ Kính Long	M ²	4.250.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng Kính Long	M ²	4.135.000
5	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập-PK đồng bộ hãng Kính Long	M ²	4.120.000
	Sản phẩm cửa Nhôm Tiền Phong QT XINGFA-Thanh Nhôm XingFa tem đỏ dày 02 mm - Kính 08 mm cường lực PKKK: Kính Long của Công ty TNHH MTV Tiền Phong Quảng Trị		
1	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: chốt sập, bánh xe đồng, chống rung - PK đồng bộ hãng Kính Long	Bộ	3.950.000
2	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng Kính Long	Bộ	5.545.000
3	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng Kính Long	Bộ	5.290.000
4	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật cường lực 08 mm, kích thước	Bộ	4.950.000

	(1,6 x 2,2) m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng Kinh Longhóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng Kinh Long		
5	Vách kính cố định hệ dầm đỡ 1000 kính cường lực 10 mm	Bộ	5.445.000
B.XXVIII	Sản phẩm cửa Nhựa và cửa đi bằng khung Nhựa cứng U-PVC; Nhà Sản xuất Trâm Anh Window, TT Khe Sanh, Hướng Hóa		
I	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, thanh Nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 05 mm	Bộ	1.700.000
2	Vách kính cố định, thanh Nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 08 mm	Bộ	1.820.000
3	Vách kính cố định, thanh Nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 05 mm	Bộ	1.870.000
4	Vách kính cố định, thanh Nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 08 mm	Bộ	1.990.000
II	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Cửa sổ sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05 mm	Bộ	2.830.000
2	Cửa sổ sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08 mm	Bộ	2.950.000
3	Cửa sổ sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05 mm	Bộ	3.060.000
4	Cửa sổ sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08 mm	Bộ	3.200.000
III	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Cửa đi sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05 mm	Bộ	3.830.000
2	Cửa đi sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08 mm	Bộ	3.920.000
3	Cửa đi sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05 mm	Bộ	3.970.000
4	Cửa đi sử dụng thanh Nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08 mm	Bộ	4.130.000
B.XXIX	Sản phẩm vách kính cửa Nhựa lõi thép sử dụng thanh Nhựa UPVC Tập đoàn SHIDE, kính dán an toàn và dùng phụ kiện GQ - Công ty Trọng Tín gia công SX		
I	Kính dán an toàn trắng trong dày 6,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.100.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt	M ²	1.300.000
3	Cửa sổ bốn cánh mở trượt	M ²	1.320.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hất	M ²	1.370.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay	M ²	1.370.000
6	Cửa đi một cánh mở quay	M ²	1.500.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay	M ²	1.500.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay	M ²	1.500.000
9	Cửa đi một - hai cánh mở trượt 08 ly	M ²	1.500.000
II	Kính dán an toàn trắng trong dày 8,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.200.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt	M ²	1.400.000
3	Cửa sổ bốn cánh mở trượt	M ²	1.420.000

4	Cửa sổ một cánh mở quay, hắt	M ²	1.470.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay	M ²	1.470.000
6	Cửa đi một cánh mở quay	M ²	1.600.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay	M ²	1.600.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay	M ²	1.600.000
9	Cửa đi một - hai cánh mở trượt 08 ly	M ²	1.600.000
III	Kính dán an toàn màu dày 6,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.150.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt	M ²	1.350.000
3	Cửa sổ bốn cánh mở trượt	M ²	1.370.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hắt	M ²	1.420.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay	M ²	1.420.000
6	Cửa đi một cánh mở quay	M ²	1.550.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay	M ²	1.550.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay	M ²	1.550.000
9	Cửa đi một - hai cánh mở trượt 08 ly	M ²	1.550.000
V	Kính dán an toàn màu dày 8,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.240.000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt	M ²	1.460.000
3	Cửa sổ bốn cánh mở trượt	M ²	1.480.000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, hắt	M ²	1.530.000
5	Cửa sổ hai cánh mở quay	M ²	1.530.000
6	Cửa đi một cánh mở quay	M ²	1.660.000
7	Cửa đi hai cánh mở quay	M ²	1.660.000
8	Cửa đi bốn cánh mở quay	M ²	1.660.000
9	Cửa đi một - hai cánh mở trượt 08 ly	M ²	1.660.000
VI	Phụ Kiện		
1	Khóa bán nguyệt	Bộ	155.000
2	Khóa đa điểm	Bộ	300.000
3	Khóa đa điểm	Bộ	360.000
4	Lê chữ A, khóa đa điểm	Bộ	420.000
5	Lê chữ A, chốt phụ, khóa đa điểm	Bộ	620.000
6	Khóa đơn điểm	Bộ	840.000
7	Khóa đa điểm	Bộ	950.000
8	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1.150.000
9	Chốt klemon, khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1.950.000
10	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	4.175.000
11	Chốt, khóa đa điểm	Bộ	960.000
B.XXX	Sản phẩm cửa Nhựa lõi thép UPVC cao cấp của Công ty TNHH QT Trang Khánh		
I	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng 05 mm	M ²	1.225.000
2	Vách kính cố định, kính trắng 08 mm	M ²	1.560.000
3	Vách kính cố định, kính trắng 10 mm	M ²	1.825.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.325.000

5	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 08 mm	M ²	1.760.000
6	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 10 mm	M ²	2.025.000
7	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.850.000
8	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.235.000
II Cửa sổ mở quay, mở hất			
1	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng 05 mm	M ²	1.805.000
2	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng 08 mm	M ²	1.950.000
3	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.905.000
4	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng cường lực 8 mm	M ²	2.050.000
5	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.960.000
6	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.350.000
III Cửa sổ mở trượt			
1	Cửa sổ mở trượt kính trắng 05 mm	M ²	1.650.000
2	Cửa sổ mở trượt kính trắng 08 mm	M ²	1.750.000
3	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.750.000
4	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 08 mm	M ²	1.850.000
5	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.850.000
6	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.250.000
IV Cửa đi mở quay			
1	Cửa đi mở quay một cánh kính trắng 05 mm	M ²	1.950.000
2	Cửa đi mở quay một cánh kính trắng 08 mm	M ²	2.105.000
3	Cửa đi mở quay một cánh kính trắng cường lực 05 mm	M ²	2.080.000
4	Cửa đi mở quay một cánh kính trắng cường lực 08 mm	M ²	2.350.000
5	Cửa đi mở quay một cánh kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.250.000
6	Cửa đi mở quay một cánh kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.650.000
7	Cửa đi mở quay hai cánh kính trắng 05 mm	M ²	1.850.000
8	Cửa đi mở quay hai cánh kính trắng 08 mm	M ²	2.050.000
9	Cửa đi mở quay hai cánh kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.950.000
10	Cửa đi mở quay hai cánh kính trắng cường lực 08 mm	M ²	2.250.000
11	Cửa đi mở quay hai cánh kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.150.000
12	Cửa đi mở quay hai cánh kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.550.000
13	Cửa đi mở quay bốn cánh kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	3.540.000
V Phụ kiện kim khí hãng GQ			
1	Phụ kiện cửa đi một cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D	Bộ	1.100.000
2	Phụ kiện cửa đi hai cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D, cremon	Bộ	2.850.000
3	Phụ kiện cửa đi bốn cánh: lề 3D, khóa đa điểm, cremon	Bộ	4.280.000
4	Phụ kiện cửa sổ mở quay hai cánh: khóa chốt đa điểm	Bộ	850.000
5	Phụ kiện cửa sổ mở trượt hai cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	200.000
6	Khóa cài cửa sổ mở hất	Bộ	150.000
7	Khóa đa điểm cửa sổ mở hất	Bộ	400.000
8	Phụ kiện cửa sổ mở quay ba, bốn cánh: khóa chốt đa điểm	Bộ	1.230.000
9	Phụ kiện cửa sổ mở trượt ba, bốn cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	300.000
B.XXXI Vật tư ngành nước			
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc			

I. Ống uPVC			
1	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	5.100
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét	8.200
3	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	6.300
4	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	Mét	9.500
5	DN 27 x 2,0 - PN 16 - C2	Mét	10.400
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	8.200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét	12.000
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét	14.300
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét	12.200
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét	16.400
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét	18.300
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét	14.300
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét	19.500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét	22.100
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét	18.600
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét	27.700
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét	31.600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét	24.200
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét	29.700
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét	34.500
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét	44.300
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét	54.100
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét	30.610
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét	34.400
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét	42.100
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét	50.200
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét	63.900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét	41.800
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét	51.000
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét	59.600
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét	76.400
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét	93.200
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét	76.500
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét	98.500
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét	119.500
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét	94.700
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét	121.700
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét	150.300
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét	123.700
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét	156.600
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét	197.000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét	198.000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét	244.900

44	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	Mét	189.600
45	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	Mét	248.100
46	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	Mét	303.300
47	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	Mét	240.900
48	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	Mét	308.300
49	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	Mét	380.100
50	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	Mét	295.900
51	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	Mét	381.900
52	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	Mét	470.700
53	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	Mét	370.600
54	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	Mét	477.000
55	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	Mét	587.100
56	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	Mét	467.000
57	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	Mét	604.200
58	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	Mét	747.400
59	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	Mét	596.100
60	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	Mét	763.600
61	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	Mét	944.200
62	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	Mét	750.900
63	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	Mét	972.000
64	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	Mét	1.475.300
65	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	Mét	1.267.000
66	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C3	Mét	1.936.700
67	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	Mét	1.559.500
68	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C3	Mét	2.389.100
69	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	Mét	1.963.600
70	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C3	Mét	2.993.800
71	DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2	Mét	2.478.100
72	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C3	Mét	3.778.100
II Ống HDPE 100			
1	DN20 x 2,0 PN 16,0	Mét	7.800
2	DN20 x 2,3 PN 20,0	Mét	9.000
3	DN25 x 2,0 PN 12,5	Mét	10.000
4	DN25 x 2,3 PN 16,0	Mét	11.500
5	DN25 x 3,0 PN 20,0	Mét	14.200
6	DN32 x 2,0 PN 10	Mét	13.100
7	DN32 x 2,4 PN 12,5	Mét	15.500
8	DN32 x 3,0 PN 15,0	Mét	18.700
9	DN32 x 3,6 PN 20,0	Mét	22.000
10	DN40 x 2,0 PN 8	Mét	16.500
11	DN40 x 2,4 PN 10,0	Mét	19.700
12	DN40 x 3,0 PN 12,5	Mét	23.900
13	DN40 x 3,7 PN 16,0	Mét	28.900
14	DN40 x 4,5 PN 20,0	Mét	34.400

15	DN50 x 2,4 PN 8	Mét	25.100
16	DN50 x 3,0 PN 10	Mét	30.400
17	DN50 x 3,7 PN 12,5	Mét	37.000
18	DN50 x 4,6 PN 16,0	Mét	44.900
19	DN50 x 5,6 PN 20	Mét	53.200
20	DN63 x 3,0 PN 8	Mét	39.400
21	DN63 x 3,8 PN 10	Mét	48.500
22	DN63 x 4,7 PN 12,5	Mét	58.900
23	DN63 x 5,8 PN 16	Mét	71.000
24	DN63 x 7,1 PN 20,0	Mét	85.000
25	DN75 x 3,6 PN 8	Mét	55.600
26	DN75 x 4,5 PN 10	Mét	68.400
27	DN75 x 5,6 PN 12,5	Mét	83.400
28	DN75 x 6,8 PN 16	Mét	99.100
29	DN75 x 8,4 PN 20	Mét	119.500
30	DN90 x 4,3 PN 8	Mét	79.800
31	DN90 x 5,4 PN 10	Mét	98.400
32	DN90 x 6,7 PN 12,5	Mét	119.500
33	DN90 x 8,2 PN 16	Mét	143.600
34	DN110 x 4,2 PN 6	Mét	96.400
35	DN110 x 5,3 PN 8	Mét	119.700
36	DN110 x 6,6 PN 10	Mét	146.400
37	DN110 x 8,1 PN 12,5	Mét	177.100
38	DN125 x 4,8 PN 6	Mét	124.200
39	DN125 x 6,0 PN 8	Mét	153.000
40	DN125 x 7,4 PN 10	Mét	186.800
41	DN140 x 5,4 PN 6	Mét	156.700
42	DN140 x 6,7 PN 8	Mét	191.600
43	DN140 x 8,3 PN 10	Mét	234.500
44	DN160 x 6,2 PN 6	Mét	205.600
45	DN160 x 7,7 PN 8	Mét	251.300
46	DN160 x 9,5 PN 10	Mét	306.000
47	DN180 x 6,9 PN 6	Mét	256.000
48	DN180 x 8,6 PN 8	Mét	315.800
49	DN180 x 10,7 PN 10	Mét	387.100
50	DN200 x 7,7 PN 6	Mét	317.500
51	DN200 x 9,6 PN 8	Mét	391.300
52	DN200 x 11,9 PN 10	Mét	477.600
53	DN225 x 8,6 PN 6	Mét	398.900
54	DN225 x 10,8 PN 8	Mét	494.400
55	DN225 x 13,4 PN10	Mét	605.800
56	DN250 x 9,6 PN 6	Mét	494.300
57	DN250 x 11,9 PN 8	Mét	605.100
58	DN250 x 14,8 PN 10	Mét	742.400

59	DN280 x 10,7 PN 6	Mét	616.600
60	DN280 x 13,4 PN 8	Mét	763.800
61	DN280 x 16,6 PN10	Mét	932.700
62	DN315 x 12,1 PN 6	Mét	785.500
63	DN315 x 15,0 PN 8	Mét	959.900
64	DN315 x 18,7 PN 10	Mét	1.181.200
65	DN355 x 13,6 PN 6	Mét	992.600
66	DN355 x 16,9 PN 8	Mét	1.218.700
67	DN355 x 21,1 PN 10	Mét	1.503.200
68	DN400 x 15,3 PN 6	Mét	1.258.800
69	DN400 x 19,1 PN 8	Mét	1.554.100
70	DN400 x 23,7 PN 10	Mét	1.899.900
71	DN450 x 17,2 PN 6	Mét	1.591.500
72	DN450 x 21,5 PN 8	Mét	1.965.400
73	DN450 x 26,7 PN 10	Mét	2.407.100
74	DN500 x 19,1 PN 6	Mét	2.022.200
75	DN500 x 23,9 PN 8	Mét	2.497.600
76	DN500 x 29,7 PN 10	Mét	3.063.400
77	DN560 x 21,4 PN 6	Mét	2.703.500
78	DN560 x 26,7 PN 8	Mét	3.333.500
79	DN560 x 33,2 PN 10	Mét	4.092.500
80	DN630 x 24,1 PN 6	Mét	3.425.400
81	DN630 x 30,0 PN 8	Mét	4.211.100
82	DN630 x 37,4 PN 10	Mét	5.183.500
83	DN710 x 27,2 PN 6	Mét	4.360.100
84	DN710 x 33,9 PN 8	Mét	5.369.500
85	DN710 x 42,1 PN 10	Mét	6.586.500
86	DN800 x 30,6 PN 6	Mét	5.522.100
87	DN800 x 38,1 PN 8	Mét	6.805.900
88	DN800 x 47,4 PN 10	Mét	8.351.900
89	DN900 x 42,9 PN 8	Mét	8.611.500
90	DN900 x 53,3 PN 10	Mét	10.564.900
91	DN1000 x 47,7 PN 8	Mét	10.639.300
92	DN1000 x 59,3 PN 10	Mét	13.057.200
93	DN1200 x 57,2 PN 8	Mét	15.313.400
94	DN1200 x 67,9 PN 10	Mét	17.985.900
III Ống HDPE 80			
1	DN20 x 2,0 PN 12,5	Mét	7.800
2	DN20 x 2,3 PN 16,0	Mét	9.000
3	DN25 x 2,0 PN 10,0	Mét	10.000
4	DN25 x 2,3 PN 12,5	Mét	11.500
5	DN25 x 3,0 PN 16,0	Mét	14.200
6	DN32 x 2,0 PN 8	Mét	13.100
7	DN32 x 2,4 PN 10	Mét	15.500

8	DN32 x 3,0 PN 12,5	Mét	18.700
9	DN32 x 3,6 PN 16	Mét	22.000
10	DN40 x 2,0 PN 6	Mét	16.500
11	DN40 x 2,4 PN 8	Mét	19.700
12	DN40 x 3,0 PN 10	Mét	23.900
13	DN40 x 3,7 PN 12,5	Mét	28.900
14	DN40 x 4,5 PN 16	Mét	34.400
15	DN50 x 2,4 PN 6	Mét	25.100
16	DN50 x 3,0 PN 8	Mét	30.400
17	DN50 x 3,7 PN 10	Mét	37.000
18	DN50 x 4,6 PN 12,5	Mét	44.900
19	DN50 x 5,6 PN 16	Mét	53.200
20	DN63 x 3,0 PN 6	Mét	39.400
21	DN63 x 3,8 PN 8	Mét	48.500
22	DN63 x 4,7 PN 10	Mét	58.900
23	DN63 x 5,8 PN 12,5	Mét	71.000
24	DN63 x 7,1 PN 16	Mét	85.000
25	DN75 x 3,6 PN 6	Mét	55.600
26	DN75 x 4,5 PN 8	Mét	68.400
27	DN75 x 5,6 PN 10	Mét	83.400
28	DN75 x 6,8 PN 12,5	Mét	99.100
29	DN75 x 8,4 PN 16	Mét	119.500
30	DN90 x 4,3 PN 6	Mét	79.800
31	DN90 x 5,4 PN 8	Mét	98.400
32	DN90 x 6,7 PN 10	Mét	119.500
33	DN90 x 8,2 PN 12,5	Mét	143.600
34	DN110 x 5,3 PN 6	Mét	119.700
35	DN110 x 6,6 PN 8	Mét	146.400
36	DN110 x 8,1 PN 10	Mét	177.100
37	DN125 x 6,0 PN 6	Mét	153.000
38	DN125 x 7,4 PN 8	Mét	186.800
39	DN140 x 6,7 PN 6	Mét	191.600
40	DN140 x 8,3 PN 8	Mét	234.500
41	DN160 x 7,7 PN 6	Mét	251.300
42	DN160 x 9,5 PN 8	Mét	306.000
43	DN180 x 8,6 PN 6	Mét	315.800
44	DN180 x 10,7 PN 8	Mét	387.100
45	DN200 x 9,6 PN 6	Mét	391.300
46	DN200 x 11,9 PN 8	Mét	477.600
47	DN225 x 10,8 PN 6	Mét	494.400
48	DN225 x 13,4 PN 8	Mét	605.800
49	DN250 x 11,9 PN 6	Mét	605.100
50	DN250 x 14,8 PN 8	Mét	742.400
51	DN280 x 13,4 PN 6	Mét	763.800

52	DN280 x 16,6 PN8	Mét	932.700
53	DN315 x 15,0 PN 6	Mét	959.900
54	DN315 x 18,7 PN 8	Mét	1.181.200
55	DN355 x 16,9 PN 6	Mét	1.218.700
56	DN355 x 21,1 PN 8	Mét	1.503.200
57	DN400 x 19,1 PN 6	Mét	1.554.100
58	DN400 x 23,7 PN 8	Mét	1.899.900
59	DN450 x 21,5 PN 6	Mét	1.965.400
60	DN450 x 26,7 PN 8	Mét	2.407.100
61	DN500 x 23,9 PN 6	Mét	2.497.600
62	DN500 x 29,7 PN 8	Mét	3.063.400
63	DN560 x 26,7 PN 6	Mét	3.333.500
64	DN560 x 33,2 PN 8	Mét	4.092.500
65	DN630 x 30,0 PN 6	Mét	4.211.100
66	DN630 x 37,4 PN 8	Mét	5.183.500
67	DN710 x 33,9 PN 6	Mét	5.369.500
68	DN710 x 42,1 PN 8	Mét	6.586.500
69	DN800 x 38,1 PN 6	Mét	6.805.900
70	DN800 x 47,4 PN 8	Mét	8.351.900
71	DN900 x 42,9 PN 6	Mét	8.611.500
72	DN900 x 53,3 PN 8	Mét	10.564.900
73	DN1000 x 47,7 PN 6	Mét	10.639.300
74	DN1000 x 59,3 PN 8	Mét	13.057.200
75	DN1200 x 57,2 PN 6	Mét	15.313.400
76	DN1200 x 67,9 PN 8	Mét	17.985.900
IV Ống PPR			
1	DN 20 x 1.9 PN 10 - Lạnh	Mét	18.100
2	DN 20 x 3.4 PN 20 - Nóng	Mét	26.700
3	DN 25 x 2.3 PN 10 - Lạnh	Mét	27.500
4	DN 25 x 4.2 PN 20 - Nóng	Mét	47.300
5	DN 32 x 2.9 PN 10 - Lạnh	Mét	50.100
6	DN 32 x 5.4 PN 20 - Nóng	Mét	69.100
7	DN 40 x 3.7 PN 10 - Lạnh	Mét	67.200
8	DN 40 x 6.7 PN 20 - Nóng	Mét	107.100
9	DN 50 x 4.6 PN 10 - Lạnh	Mét	98.500
10	DN 50 x 8.3 PN 20 - Nóng	Mét	166.500
11	DN 63 x 5.8 PN 10 - Lạnh	Mét	157.100
12	DN 63 x 10.5 PN 20 - Nóng	Mét	262.800
13	DN 75 x 6.8 PN 10 - Lạnh	Mét	219.400
14	DN 75 x 12.5 PN 20 - Nóng	Mét	372.700
15	DN 90 x 8.2 PN 10 - Lạnh	Mét	318.400
16	DN 90 x 15.0 PN 20 - Nóng	Mét	543.100
17	DN 110 x 10.0 PN 10 - Lạnh	Mét	509.200
18	DN 110 x 18.3 PN 20 - Nóng	Mét	804.200

19	DN 160 x 14.6 PN 10 - Lạnh	Mét	1.058.000
20	DN 160 x 26.6 PN 20 - Nóng	Mét	1.736.500
B.XXXII	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt Nam, địa chỉ: số 250, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh		
1	Mỗi nối mềm gang EE D100, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	1.390.000
2	Mô inôi mềm gang BE D80, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	1.590.000
4	Mỗi nối mềm gang BE D100, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	1.780.000
5	Mỗi nối mềm gang BE D150, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	2.250.000
6	Mỗi nối mềm gang BE D200, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	3.320.000
7	Mỗi nố imêm gang EE D80, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	1.190.000
8	Mỗi nối mềm gang EE D150, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Cái	1.900.000
9	Mỗi nối mềm gang EE D200, hãng LYE, xuất xứ MALAYSIA	Mét	2.650.000
10	Mỗi nối mềm Inox D100, hãng ENGTEX, xuất xứ Malaysia	Mét	4.200.000
11	Ống gang D400	Mét	2.590.000
12	Bích rỗng D50	Mét	600.000
13	Mặt bích thép đặc D200, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	2.200.000
14	Van một chiều D15, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	87.750
15	Van một chiều D20, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	126.750
16	Van một chiều D25, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	202.500
17	Van một chiều D32, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	298.500
18	Van một chiều D50, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	702.000
19	Van một chiều D100, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	5.620.000
20	Côn thép mạ kẽm D25 x 20, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	600.000
21	Képmạkẽm D50, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	450.000
22	Képmạkẽm D15, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	120.000
23	Van cữarendồng D15, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	155.250
24	Van cữarendồng D20, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	195.750
25	Van cửa ren đồng D25, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	267.000
26	Van cữarendồng D32, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	396.750
27	Van cửa ren đồng D50, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	825.750
28	Van cửa ren đồng D80, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	2.085.000
29	Van góc ren đồng D25 x 15, hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	Cái	350.000
30	Van xả khí D25, hãng ARI xuất xứ ISRAEL	Cái	4.370.000
31	Van xả khí D50, hãng ARI xuất xứ ISRAEL	Cái	7.480.000
32	Ống thép đen D100 dày 3.2 mm, hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	1.400.000
33	Ống thép đen D150 dày 4,78 mm, hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	1.800.000
34	Ống thép đen D600 dày D600 dày 10 mm, hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	5.800.000
35	Ống thép trắng kẽm D200 dày 5.16 mm, hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	2.600.000
36	Tê gang EBE D400 x 200, hãng LIE xuất xứ Malaysia	Cái	17.050.000
37	Tê gang EBE D300 x 200, hãng LIE xuất xứ Malaysia	Cái	11.940.000
38	Tê gang BBB D100, hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	2.600.000
39	Cút gang EE D400 45°	Cái	15.010.000
40	Côn gang UB D400 x 300, hãng LIE xuất xứ Malaysia, hãng LIE xuất xứ Malaysia	Cái	14.660.000

41	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D100 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	5.290.000
42	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D150 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	6.910.000
43	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D50 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	4.050.000
44	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D80 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	4.620.000
45	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D100 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	5.290.000
46	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D150 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	6.910.000
47	Van cổng hai mặt bích ty chìm không tay D200 (BS 5163), hãng JAFAR xuất xứ Ba Lan	Cái	12.950.000
48	BU gang BE D400, hãng LIE xuất xứ Malaysia	Cái	10.580.000
49	BU gang D50, hãng LIE xuất xứ Malaysia	Cái	1.370.000
50	Vòi gạt tay dài D15, hãng Minh Hòa Việt Nam	Cái	157.500
51	Hồ đồng hồ DxRxC = 30 cmx 11.5 cmx 15.5 cm	Cái	900.000
52	Zoăng cao su ống gang D400	Cái	300.000
53	Đai khởi thủy tích hợp gang D200 x 50	Cái	3.000.000
54	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu AURIGA DN15, hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	580.000
55	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu AURIGA DN20, hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	1.250.000
56	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu ALTAIR, cấp C, DN25, hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	7.250.000
57	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu ALTAIR, cấp C, DN32, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	8.600.000
58	Đồng hồ đo nước lạnh dạng WOLTMAN hiệu DIEHL, cấp B, DN50, hãng DIEHLMETERING, Đức	Cái	18.000.000
Công ty TNHH Thương mại và phát triển công nghệ Bắc Hà			
1	Đồng hồ đo nước lạnh hiệu Klepsan, sản xuất tại Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	420.000
Ống nước uPVC Độ Nhất			
1	j 16 (21 mm x 1,7 mm x 4 m) - 1/2" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	6.200
2	j 20 (27 mm x 1,9 mm x 4 m) - 3/4" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	8.800
3	j 25 (34 mm x 2,1 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	12.900
4	j 32 (42 mm x 2,1 mm x 4 m) - 1 1/4" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	16.400
5	φ40 (49 mm x 3,5 mm x 4 m) - 1 1/2" (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	29.500
6	φ50 (60 mm x 2,5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	26.800
7	φ65 (76 mm x 3,0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	41.000
8	φ80 (90 mm x 3,0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	48.800
10	φ100 (114 mm x 3,5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	70.600
11	φ125 (140 mm x 3,5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	92.000
12	φ150 (168 mm x 4,5 mm x 4 m) - 6" (ISO 4422 ≈ TCVN 6151)	Mét	135.800
Phụ kiện uPVC Độ Nhất			
13	Co 45° φ160	Cái	155.000

14	Y ϕ 160	Cái	583.000
15	Tê ϕ 160	Cái	454.000
16	Nối ϕ 160	Cái	135.000
17	Co 90° ϕ 90	Cái	17.600
18	Co 90° ϕ 110	Cái	36.500
19	Co 45° ϕ 140	Cái	62.700
20	Tê ϕ 34	Cái	2.800
21	Tê ϕ 60	Cái	9.200
22	Tê ϕ 110	Cái	48.300
23	Y giảm ϕ 140-110	Cái	121.500
24	Y kiểm tra ϕ 110	Cái	236.000
25	Y kiểm tra ϕ 90	Cái	155.000
26	Keo dán 500	Hộp	43.000
	Ổng nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
26	ϕ 21 (1,6 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	8.600
27	ϕ 27 (2 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	10.900
28	ϕ 34 (2 mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	15.000
29	ϕ 42 (2 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	19.800
30	ϕ 48 (2,3 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	23.200
31	ϕ 60 (2,3 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	33.200
32	ϕ 75 (2 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	47.300
33	ϕ 90 (2,7 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	51.900
34	ϕ 110 (3,2 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	76.000
35	ϕ 200 (5,9 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	247.100
36	ϕ 250 (7,3 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	397.600
	Ổng HDPE - PE 80 Thiếu niên Tiền Phong		
38	D20 dày 1,9 mm - PN 12.5	Mét	7.545
39	D25 dày 1,9 mm - PN 10	Mét	9.818
40	D32 dày 2,0 mm - PN 8	Mét	13.455
41	D32 dày 2,4 mm - PN 10	Mét	15.727
42	D40 dày 2,4 mm - PN 8	Mét	20.091
43	D40 dày 3,0 mm - PN 10	Mét	24.273
44	D50 dày 3,0 mm - PN 8	Mét	31.273
45	D50 dày 3,7 mm - PN 10	Mét	37.364
46	D50 dày 4,6 mm - PN 12,5	Mét	45.182
47	D50 dày 5,6 mm - PN 16	Mét	53.545
48	D63 dày 3,8 mm - PN 8	Mét	49.727
49	D63 dày 4,7 mm - PN 10	Mét	59.636
50	D63 dày 5,8 mm - PN 12,5	Mét	71.818
51	D75 dày 4,5 mm - PN 8	Mét	70.364
52	D75 dày 5,6 mm - PN 10	Mét	85.273
53	D90 dày 6,7 mm - PN 10	Mét	120.818
54	D110 dày 6,6 mm - PN 8	Mét	148.182
55	D110 dày 8,1 mm - PN 10	Mét	182.545

56	D160 dày 11,8 mm - PN 10	Mét	380.909
57	D160 dày 14,6 mm - PN 12,5	Mét	456.364
58	D225 dày 16,6 mm - PN 10	Mét	740.455
59	D225 dày 20,5 mm - PN 12,5	Mét	893.182
	ỐNG HDPE - PE 100 THIỂU NIÊN TIỀN PHONG		
60	D20 dày 2,0 mm - PN 16	Mét	7.727
61	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	Mét	9.818
62	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	Mét	16.091
63	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	Mét	24.273
64	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	Mét	37.091
65	D110 dày 8,1 mm - PN 12,5	Mét	180.545
66	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	Mét	376.273
67	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	Mét	743.091
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	<i>Đầu nối thẳng (Măng song)</i>		
68	φ20	Cái	17.000
69	φ32	Cái	33.091
70	φ63	Cái	84.273
71	φ90	Cái	235.364
	<i>Nối góc 90 độ (Cút)</i>		
72	φ20	Cái	21.091
73	φ32	Cái	33.091
74	φ50	Cái	68.182
75	φ63	Cái	114.364
76	φ90	Cái	268.909
	<i>Ba chạc 90 độ (Tê)</i>		
77	φ20	Cái	21.455
78	φ32	Cái	35.636
79	φ63	Cái	133.636
80	φ90	Cái	395.364
	<i>Ba chạc 90 độ PE CB phun</i>		
81	D63-50	Cái	115.909
82	D75-63	Cái	211.536
	<i>Khâu nối ren ngoài PE</i>		
83	D50-2"	Cái	52.636
84	D63-2"	Cái	61.364
	<i>Đai khởi thủy</i>		
85	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	21.091
86	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	53.727
87	φ90 x 2"	Cái	82.909
88	φ110 x 2"	Cái	120.273
	<i>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</i>		
89	D32-25	Cái	35.727
90	D40-20	Cái	36.000

91	D50-25	Cái	44.000
92	D63-20	Cái	61.091
93	D63-50	Cái	80.909
94	D90-63	Cái	174.909
	<i>Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)</i>		
95	D25-20	Cái	39.091
96	D40-20	Cái	63.636
97	D50-25	Cái	77.455
98	D63-25	Cái	110.091
99	D63-40	Cái	116.818
	<i>Nút bịt PE fun (Bịt đầu)</i>		
100	D63-50	Cái	118.273
101	D75-63	Cái	211.636
102	φ20	Cái	8.636
103	φ32	Cái	17.000
104	φ50	Cái	42.636
105	φ63	Cái	63.909
106	φ90	Cái	153.364
	Ống uPVC (Công ty CP Nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN-01÷05:2002; TCVN 6151: 1996; BS 3505:1986; AS/NZS 1477:1996 và ASTM D2241:93		
105	(21 x 1,6 mm 15 bar)	Mét	6.100
106	(21 x 1,6 mm 20 bar)	Mét	8.900
107	(27 x 1,4 mm 9 bar)	Mét	6.700
108	(27 x 1,8 mm 12 bar)	Mét	8.700
109	(34 x 1,6 mm 9 bar)	Mét	9.700
110	(34 x 2,0 mm 12 bar)	Mét	12.200
111	(42 x 2,5 mm 12 bar)	Mét	18.500
112	(49 x 2,4 mm 9 bar)	Mét	21.200
113	(60 x 2,8 mm 9 bar)	Mét	30.900
114	(75 x 4,5 mm 12.5 bar)	Mét	73.400
115	(90 x 3,5 mm 8 bar)	Mét	67.600
116	(110 x 5,3 mm 10 bar)	Mét	126.700
117	(140 x 6,7 mm 10 bar)	Mét	198.000
118	(168 x 7,3 mm 9 bar)	Mét	224.300
119	(200 x 7,7 mm 8 bar)	Mét	313.600
120	(220 x 8,7 mm 9 bar)	Mét	348.400
	Ống HDPE -PE 100 (Công ty CP Nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN 06: 2003; DIN 8047 và ISO 4427		
121	D20, dày 1,8 - 12,5 bar	Mét	7.100
122	D25, dày 2,3 - 16 bar	Mét	11.700
123	D32, dày 2,0 - 10 bar	Mét	13.140
124	D40, dày 2,0 - 8 bar	Mét	16.590
125	D50, dày 3,0 - 10 bar	Mét	30.730
126	D63, dày 3,8 - 10 bar	Mét	49.130

127	D75, dày 4,5 - 10 bar	Mét	70.060
128	D90, dày 5,4 - 10 bar	Mét	99.430
129	D110, dày 6,6 - 10 bar	Mét	150.640
130	D125, dày 7,4 - 10 bar	Mét	190.150
131	D140, dày 6,7 - 8 bar	Mét	193.690
132	D160, dày 7,7 - 8 bar	Mét	254.330
133	D180, dày 10,7 - 10 bar	Mét	392.730
134	D200, dày 11,9 - 10 bar	Mét	492.160
135	D315, dày 15,0 - 8 bar	Mét	979.510
136	D400, dày 19,1 - 8 bar	Mét	1.579.610
137	D500, dày 23,9 - 8 bar	Mét	2.459.690
138	D630, dày 30,0 - 8 bar	Mét	4.198.280
	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
139	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L = 6 m	Mét	576.000
140	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L = 6 m	Mét	701.000
141	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L = 6 m	Mét	913.000
142	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L = 6 m	Mét	1.648.000
143	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L = 6 m	Mét	2.514.000
144	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L = 6 m	Mét	2.994.000
	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
145	Ống gang DN80	Mét	576.000
146	Ống gang DN100	Mét	610.000
147	Ống gang DN150	Mét	701.000
148	Ống gang DN200	Mét	939.000
149	Ống gang DN250	Mét	1.480.000
150	Ống gang DN300	Mét	1.898.000
151	Ống gang DN350	Mét	2.202.000
152	Ống gang DN400	Mét	2.820.000
	Phụ kiện mạ kẽm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ		
153	Măng song D15 1/2"	Cái	5.800
154	Măng song D25 1"	Cái	13.300
155	Măng song D40 1.1/2"	Cái	25.100
156	Măng song D80 3"	Cái	93.000
157	Măng song D100 4"	Cái	159.100
158	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5.900
159	Cút + cút thu D25 1"	Cái	17.300
160	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	34.900
161	Cút + cút thu D80 3"	Cái	168.500
162	Cút + cút thu D100 4"	Cái	294.800
163	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	8.500
164	Tê + tê thu D25 1"	Cái	23.800
165	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	42.500
166	Tê + tê thu D80 3"	Cái	168.500
167	Tê + tê thu D100 4"	Cái	302.600

168	Rắc co D15 1/2"	Cái	20.200
169	Rắc co D25 1"	Cái	41.500
170	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	80.800
171	Rắc co D80 3"	Cái	279.200
172	Côn thu 20 3/4"	Cái	7.900
173	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	25.400
174	Côn thu 80 3"	Cái	99.500
175	Khớp nối mềm hai đầu bát DN80 EE VN	Bộ	592.000
176	Khớp nối mềm hai đầu bát DN100 EE VN	Bộ	829.000
177	Khớp nối mềm hai đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1.145.000
178	Khớp nối mềm hai đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1.597.000
179	Khớp nối mềm hai đầu bát DN250 EE VN	Bộ	2.764.000
180	Khớp nối mềm hai đầu bát DN400 EE VN	Bộ	5.922.000
181	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648.000
182	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842.000
183	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1.248.000
184	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1.716.000
185	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	3.024.000
186	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	5.330.000
187	Van cửa new ANA DN15	Cái	100.800
188	Van cửa new ANA DN32	Cái	348.000
189	Van cửa new ANA DN50	Cái	624.000
190	Van một chiều ANA CHV111 DN15	Cái	90.000
191	Van một chiều ANA CHV111 DN25	Cái	164.000
192	Van một chiều ANA CHV111 DN32	Cái	311.000
193	Van một chiều ANA CHV111 DN40	Cái	384.000
194	Van một chiều ANA CHV111 DN50	Cái	608.000
195	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97.000
196	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	155.000
197	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	229.000
198	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492.000
199	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624.000
200	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36.200
201	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120.000
201	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240.000
203	Van một chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22.000
204	Van một chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93.500
205	Van một chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190.000
206	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	3.113.000
207	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	3.449.000
208	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	6.146.000
209	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN50	Cái	3.984.000
210	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	4.284.000
211	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	5.381.000

212	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	8.870.000
213	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	13.496.000
214	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	29.520.000
215	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN400	Cái	81.148.000
216	Van cổng hai mặt bích ti chìm có tay DN50	Cái	4.200.000
217	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	5.808.000
218	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	14.521.000
219	Van cổng hai mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	30.301.000
220	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN80	Cái	3.972.000
221	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN100	Cái	5.125.000
222	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN150	Cái	9.396.000
223	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN200	Cái	16.230.000
224	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN300	Cái	39.420.000
225	Van xả khí DN25		4.126.000
226	Van xả khí DN50		6.041.000
227	Van cổng gang BB D100	Cái	1.538.000
228	Nắp van gang	Cái	180.000
229	Mối nối mềm gang D200	Cái	1.646.000
230	Mối nối mềm gang D100	Cái	1.010.000
231	Tê gang EEB D200/100	Cái	3.402.000
232	Tê gang EEB D100/100	Cái	1.702.000
233	Cút gang EE D100 x 90 _o	Cái	1.232.000
234	Cút gang EE D100 x 45 _o	Cái	1.046.000
235	Cút gang EE D100 x 22,5 _o	Cái	970.000
236	Bu gang BU D100 L = 250	Cái	1.066.000
237	Ống ngắn gang UU D200 L = 250	Cái	215.700
238	Ống ngắn gang UU D100 L = 250	Cái	151.000
239	Trụ cứu hoả D100	Cái	9.360.000
240	Đai khởi thủy gang D200/50	Cái	858.000
241	Đai khởi thủy gang D100/40	Cái	343.000
242	Đai khởi thủy gang D100/25	Cái	343.000
243	Bích đặc gang D100	Cái	189.000
244	Van xả khí gang D25	Cái	204.000
245	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	510.000
246	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	445.000
247	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazin)	Cái	1.110.000
248	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazin)	Cái	2.585.000
249	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazin)	Cái	2.770.000
250	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazin)	Cái	4.635.000
251	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazin)	Cái	6.105.000
252	Đồng hồ kết hợp DN50 x 20 (France)	Cái	57.490.000
253	Đồng hồ kết hợp DN100 x 25 (France)	Cái	69.040.000
	Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85		
254	DN 15 x 1,9	Mét	41.000

255	DN 20 x 2,1	Mét	54.000
256	DN 25 x 2,3	Mét	76.000
257	DN 32 x 2,3	Mét	95.000
258	DN40 x 2,5	Mét	119.000
259	DN 50 x 2,6	Mét	155.000
260	DN 60 x 2,5	Mét	130.000
261	DN 65 x 2,9	Mét	218.000
262	DN 80 x 2,9	Mét	257.000
263	DN 100 x 3,2	Mét	366.000
	Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53A		
364	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	618.000
265	D200 (219,1 x 4,78)	Mét	809.000
	Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam Theo TC ASTM A53 m-B		
266	D300 (323,8 x 635)	Mét	1.550.000
267	D400 (406,4 x 7,14)	Mét	2.205.000
	Ống thép mạ ASTM A53A; ASTM A53 m-B		
268	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	772.000
269	D200 (219,1 x 5,16)	Mét	1.090.000
270	D300 (323,8 x 635)	Mét	2.080.000
	Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR		
1	Φ20 x 2,3	Mét	23.900
2	Φ25 x 2,8	Mét	42.800
3	Φ32 x 2,9	Mét	57.700
4	Φ40 x 3,7	Mét	75.900
5	Φ50 x 4,6	Mét	111.800
6	Φ20 x 3,4	Mét	30.200
7	Φ25 x 4,2	Mét	49.500
8	Φ32 x 5,4	Mét	85.000
9	Φ40 x 6,7	Mét	128.000
10	Φ50 x 8,3	Mét	187.000
11	Măng sông 20	Cái	3.500
12	Măng sông 32	Cái	8.500
13	Măng sông 50	Cái	23.000
14	Măng sông 75	Cái	77.700
15	Măng sông 90	Cái	136.400
16	T đều 20	Cái	6.800
17	T đều 32	Cái	17.900
18	T đều 50	Cái	56.500
19	T đều 75	Cái	165.000
20	T đều 90	Cái	265.000
21	Cút 20	Cái	6.000
22	Cút 32	Cái	14.000
23	Cút 50	Cái	39.500
24	Cút 75	Cái	158.000

25	Cút 90	Cái	250.000
26	Chếch 20	Cái	5.300
27	Chếch 32	Cái	12.000
28	Chếch 50	Cái	47.500
29	Chếch 75	Cái	155.000
30	Chếch 90	Cái	188.000
31	Côn thu 25/20	Cái	5.200
32	Côn thu 32/20-25	Cái	8.900
33	Côn thu 40/20-25-32	Cái	11.500
34	Côn thu 50/20-25-32-40	Cái	19.200
35	Côn thu 63/25-32-40-50	Cái	39.900
36	T thu 25/20	Cái	10.500
37	T thu 32/20-25	Cái	18.500
38	T thu 40/20-25-32	Cái	42.500
39	T thu 50/20-25-32-40	Cái	72.000
40	T thu 63/25-32-40-50	Cái	130.000
41	Cút thu 25/20	Cái	13.500
42	Cút thu 32/20-25	Cái	26.900
43	Cút thu 40/20-25-32	Cái	32.000
44	Van cửa tay tròn Φ50	Cái	475.000
45	Van cửa tay tròn Φ40	Cái	270.000
46	Van cửa tay tròn Φ32	Cái	270.000
47	Van cửa tay tròn Φ25	Cái	155.000
48	Van cửa tay tròn Φ20	Cái	117.000
49	Rắc co PPR Φ50	Cái	147.000
50	Rắc co PPR Φ40	Cái	93.000
51	Rắc co PPR Φ32	Cái	66.000
52	Rắc co PPR Φ25	Cái	42.000
B Ống nước thương hiệu SP – Hãng Sino Việt Nam - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị			
I Ống nhiệt PPR và phụ kiện			
1	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20 x 2,3 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	17.200
2	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25 x 2,5 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	30.400
3	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32 x 2,9 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	40.100
4	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40 x 3,7 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	53.800
5	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50 x 4,6 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	78.300
6	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63 x 5,8 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	123.600
7	Ống PPR cấp nước lạnh Φ57 x 6,8 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	171.800
8	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20 x 2,8 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	18.900
9	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25 x 3,5 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	36.800
10	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32 x 4,4 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	50.400
11	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40 x 5,5 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	83.100
12	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50 x 6,9 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	130.000
13	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63 x 8,6 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	200.900

14	Ống PPR cấp nước lạnh $\Phi 75 \times 10,3$ ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	283.600
15	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 20 \times 3,4$ ly - PN20 (1 cây/4 m)	Mét	20.100
16	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 25 \times 4,2$ ly - PN20 (1 cây/4 m)	Mét	37.000
17	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 32 \times 5,4$ ly - PN20 (1 cây/4 m)	Mét	54.700
18	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 40 \times 6,7$ ly - PN20	Mét	101.800
19	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 50 \times 8,3$ ly - PN20	Mét	131.800
20	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 63 \times 10,5$ - PN20	Mét	207.200
21	Măng xông PPR, $\Phi 20$	Cái	2.720
22	Măng xông PPR, $\Phi 25$	Cái	3.810
23	Măng xông PPR, $\Phi 32$	Cái	5.720
24	Măng xông PPR, $\Phi 40$	Cái	9.270
25	Măng xông PPR, $\Phi 50$	Cái	16.540
26	Măng xông PPR, $\Phi 63$	Cái	35.270
27	Măng xông PPR, $\Phi 75$	Cái	56.180
28	Măng xông ren trong PPR $\Phi 20$	Cái	27.720
29	Măng xông ren trong PPR $\Phi 25$	Cái	34.090
30	Măng xông ren trong PPR $\Phi 32$	Cái	61.630
31	Măng xông ren trong PPR $\Phi 40$	Cái	152.720
32	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 20$	Cái	35.000
33	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 25$	Cái	40.720
34	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 32$	Cái	72.270
35	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 40$	Cái	210.000
36	Côn thu PPR $\Phi 25 \times 20$	Cái	3.810
37	Côn thu PPR $\Phi 32 \times 20$	Cái	5.720
38	Côn thu PPR $\Phi 32 \times 25$	Cái	6.270
39	Côn thu PPR $\Phi 40 \times 20$	Cái	8.180
40	Côn thu PPR $\Phi 40 \times 25$	Cái	8.360
41	Côn thu PPR $\Phi 40 \times 32$	Cái	8.630
42	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 20$	Cái	14.090
43	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 25$	Cái	14.360
44	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 32$	Cái	15.000
45	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 40$	Cái	15.270
46	Cút thu PPR $\Phi 63 \times 20$	Cái	23.450
47	Côn thu PPR $\Phi 63 \times 32$	Cái	24.090
48	Côn thu PPR $\Phi 63 \times 40$	Cái	26.810
49	Côn thu PPR $\Phi 63 \times 50$	Cái	27.720
50	Côn thu PPR $\Phi 75 \times 40$	Cái	46.810
51	Côn thu PPR $\Phi 75 \times 50$	Cái	48.720
52	Côn thu PPR $\Phi 75 \times 63$	Cái	50.180
53	Co PPR, $\Phi 20$	Cái	4.360
54	Co PPR, $\Phi 25$	Cái	5.720
55	Co PPR, $\Phi 32$	Cái	10.450
56	Co PPR, $\Phi 40$	Cái	16.180
57	Co PPR, $\Phi 50$	Cái	28.180

58	Co PPR, Ø63	Cái	85.900
59	Co PPR, Ø75	Cái	112.720
60	Co ren trong PPR, Ø20	Cái	31.090
61	Co ren trong PPR, Ø25	Cái	35.270
62	Co ren trong PPR, Ø32	Cái	78.180
63	Co ren ngoài PPR, Ø20	Cái	43.450
64	Co ren ngoài PPR, Ø25	Cái	49.270
65	Co ren ngoài PPR, Ø32	Cái	85.900
66	Cút T PPR, Ø20	Cái	5.000
67	Cút T PPR, Ø25	Cái	8.450
68	Cút T PPR, Ø32	Cái	12.720
69	Cút T PPR, Ø40	Cái	19.630
70	Cút T PPR, Ø50	Cái	38.720
71	Cút T PPR, Ø63	Cái	101.810
72	Cút T PPR, Ø75	Cái	121.810
73	Cút T PPR, Ø25 x 20	Cái	9.540
74	Cút T PPR, Ø32 x 20	Cái	19.540
75	Cút T PPR, Ø32 x 25	Cái	19.810
76	Cút T PPR, Ø40 x 20	Cái	28.630
77	Cút T PPR, Ø40 x 25	Cái	29.270
78	Cút T PPR, Ø40 x 32	Cái	30.450
79	Cút T PPR, Ø50 x 20	Cái	46.810
80	Cút T PPR, Ø50 x 25	Cái	49.270
81	Cút T PPR, Ø50 x 32	Cái	51.630
82	Cút T PPR, Ø50 x 40	Cái	54.360
83	Cút T PPR, Ø63 x 20	Cái	77.450
84	Cút T PPR, Ø63 x 25	Cái	81.090
85	Cút T PPR, Ø63 x 32	Cái	84.720
86	Cút T PPR, Ø63 x 40	Cái	89.540
87	Cút T PPR, Ø63 x 50	Cái	93.630
88	Cút T ren trong PPR, Ø20	Cái	32.270
89	Cút T ren trong PPR, Ø25	Cái	33.180
90	Cút T ren trong PPR, Ø32	Cái	55.450
91	Cút T ren ngoài PPR, Ø20	Cái	38.180
92	Cút T ren ngoài PPR, Ø25	Cái	41.630
93	Cút T ren ngoài PPR, Ø32	Cái	67.090
94	Van tay vặn PPR, Ø20	Cái	110.900
95	Van tay vặn PPR, Ø25	Cái	147.270
96	Van tay vặn PPR, Ø32	Cái	170.000
97	Van tay vặn PPR, Ø40	Cái	262.720
98	Van tay vặn PPR, Ø50	Cái	446.360
99	Van tay vặn PPR, Ø63	Cái	477.270
II Ống Nhựa uPVC và phụ kiện			
1	Ống u-PVC Ø21 Class2, dày 1.8 mm (1 cây/4 m)	Mét	8.000

2	Ống u-PVC Ø27 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4 m)	Mét	10.000
3	Ống u-PVC Ø34 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4 m)	Mét	14.090
4	Ống u-PVC Ø42 Class2, dày 2.1 mm (1 cây/4 m)	Mét	17.720
5	Ống u-PVC Ø48 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4 m)	Mét	21.360
6	Ống u-PVC Ø60 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4 m)	Mét	30.450
7	Ống u-PVC Ø75 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4 m)	Mét	43.180
8	Ống u-PVC Ø90 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4 m)	Mét	48.630
9	Ống u-PVC Ø110 Class2, dày 3.2 mm (1 cây/4 m)	Mét	71.180
10	Ống u-PVC Ø125 Class2, dày 3.7 mm (1 cây/4 m)	Mét	89.090
11	Ống u-PVC Ø140 Class2, dày 4.1 mm (1 cây/4 m)	Mét	114.360
12	Ống u-PVC Ø160 Class2, dày 4.7 mm (1 cây/4 m)	Mét	148.000
13	Ống u-PVC Ø200 Class2, dày 5.9 mm (1 cây/4 m)	Mét	232.270
14	Ống u-PVC Ø315 Class2, dày 9.2 mm (1 cây/4 m)	Mét	559.090
15	Tê u-PVC Ø34	Cái	3.810
16	Tê u-PVC Ø42	Cái	5.270
17	Tê u-PVC Ø48	Cái	7.720
18	Tê u-PVC Ø60	Cái	12.270
20	Tê u-PVC Ø75	Cái	20.720
21	Tê u-PVC Ø90	Cái	29.900
22	Tê u-PVC Ø110	Cái	48.360
23	Tê u-PVC Ø125	Cái	79.900
24	Măng xông u-PVC, Ø34	Cái	4.090
25	Măng xông u-PVC, Ø42	Cái	2.540
26	Măng xông u-PVC, Ø48	Cái	3.450
28	Măng xông u-PVC, Ø60	Cái	5.900
30	Măng xông u-PVC, Ø75	Cái	8.180
31	Măng xông u-PVC, Ø90	Cái	10.900
32	Măng xông u-PVC, Ø110	Cái	13.810
33	Măng xông u-PVC, Ø125	Cái	21.090
34	Co u-PVC, Ø34	Cái	2.540
35	Co u-PVC, Ø42	Cái	4.090
36	Co u-PVC, Ø48	Cái	6.270
37	Co u-PVC, Ø60	Cái	9.270
38	Co u-PVC, Ø75	Cái	16.270
39	Co u-PVC, Ø90	Cái	22.540
40	Co u-PVC, Ø110	Cái	34.180
41	Co u-PVC, Ø125	Cái	46.900
42	Nối Y u-PVC, Ø34	Cái	4.360
43	Nối Y u-PVC, Ø42	Cái	5.900
44	Nối Y u-PVC, Ø48	Cái	11.180
45	Nối Y u-PVC, Ø60	Cái	15.000
46	Nối Y u-PVC, Ø75	Cái	28.900
47	Nối Y u-PVC, Ø90	Cái	35.180
48	Nối Y u-PVC, Ø110	Cái	53.180

49	Nối Y u-PVC, Ø125	Cái	81.810
50	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø42	Cái	10.180
51	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø48	Cái	14.540
52	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø60	Cái	24.090
53	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø75	Cái	42.000
54	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø90	Cái	57.450
55	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø110	Cái	84.810
III Ống Nhựa HDPE và phụ kiện			
1	Ống HDPE Ø20, PN12.5 dày 2.0 mm	Mét	8.200
2	Ống HDPE Ø25, PN12.5 dày 2.3 mm	Mét	12.600
3	Ống HDPE Ø32, PN12.5 dày 2.9 mm	Mét	20.800
4	Ống HDPE Ø40, PN12.5 dày 3.7 mm	Mét	32.200
5	Ống HDPE Ø50, PN12.5 dày 4.6 mm	Mét	49.800
6	Ống HDPE Ø63, PN12.5 dày 5.8 mm	Mét	79.000
7	Co HDPE, Ø20	Cái	22.540
8	Co HDPE, Ø25	Cái	25.630
9	Co HDPE, Ø32	Cái	35.000
10	Co HDPE, Ø40	Cái	55.630
11	Co HDPE, Ø50	Cái	71.630
12	Co HDPE, Ø63	Cái	121.810
13	Co ren trong HDPE, Ø20	Cái	14.090
14	Co ren trong HDPE, Ø25	Cái	18.180
15	Co ren trong HDPE, Ø32	Cái	27.270
16	Co ren trong HDPE, Ø40	Cái	48.000
17	Cút T HDPE, Ø20	Cái	24.360
18	Cút T HDPE, Ø25	Cái	32.720
19	Cút T HDPE, Ø32	Cái	38.000
20	Cút T HDPE, Ø40	Cái	73.450
21	Cút T HDPE, Ø50	Cái	117.270
22	Cút T HDPE, Ø63	Cái	141.810
23	Măng xông HPDE, Ø20	Cái	18.180
24	Măng xông HPDE, Ø25	Cái	26.810
25	Măng xông HPDE, Ø32	Cái	35.340
26	Măng xông HPDE, Ø40	Cái	51.630
27	Măng xông HPDE, Ø50	Cái	67.450
28	Măng xông HPDE, Ø63	Cái	88.630
Thiết bị điện			
Đèn chiếu sáng ngoài nhà Philips/China - Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Nam			
1	Đèn đường led RoadFlair BRP391 LED96/NW 80 W 220-240 v DM	Bộ	5.436.000
2	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED120/NW 100 W 220-240 v DM	Bộ	6.070.000
3	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED168/NW 140 W 220-240 v DM	Bộ	6.546.000
4	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED111/NW 91 W 220-240 v DM	Bộ	9.076.000
5	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED131/NW 108 W 220-240 v DM	Bộ	9.194.000
6	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED171/NW 142 W 220-240 v DM	Bộ	9.610.000

7	Đèn pha Led TANGO BVP281 LED132/3000 k/4000 k/6500 k 120 W 220-240 v	Bộ	7.145.000
8	Đèn pha Led TANGO BVP282 LED220/3000 k/4000 k/6500 k 200 W 220-240 v	Bộ	11.495.000
9	Đèn pha Led TANGO BVP283 LED355/3000 k/4000 k/6500 k 350 W 220-240 v	Bộ	21.550.000
10	Đèn pha Led Tempo BVP162 LED100/3000 k/4000 k/5700 k 110 W 220-240 v	Bộ	5.939.000
11	Đèn pha Led Tempo BVP163 LED200/3000 k/4000 k/5700 k 220 W 220-240 v	Bộ	8.880.000
12	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 35 x LED/2700 k/4000 k 34 W 240 v	Bộ	12.582.000
13	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 55 x LED//2700 k/4000 k 52 W 240 v	Bộ	12.700.000
14	Đèn cảnh quan Philips LED Smart Post Top BGP161 3000 k/4000 k 27 W-240 v	Bộ	6.212.000
15	Máng led Batten G2 BN012C 0,6 m 10 W 4000 k/6500 k 1000lm	Bộ	163.000
16	Máng led Batten G2 BN012C 1,2 m 20 W 4000 k/6500 k 2000lm	Bộ	226.000
17	Đèn downlight DN027B LED6 F90 7 W 3000 k/4000 k/6500 k 600lm	Bộ	163.000
18	Đèn downlight DN027B LED6 F125 11 W 3000 k/4000 k/6500 k 900lm	Bộ	209.000
19	Đèn downlight DN027B LED6 90 x 90 7 W 3000 k/4000 k/6500 k 600lm	Bộ	172.000
20	Đèn downlight DN027B LED6 125 x 125 11 W 3000 k/4000 k/6500 k 900lm	Bộ	269.000
21	Đèn downlight 59200 F80 3,5 W 3000 k/4000 k/6500 k 320lm	Bộ	95.000
22	Đèn downlight 59201 F95 5,5 W 3000 k/4000 k/6500 k 460lm	Bộ	113.000
23	Đèn downlight 59202 F105 7 W 3000 k/4000 k/6500 k 620lm	Bộ	145.000
24	Đèn downlight 59203 F105 9 W 3000 k/4000 k/6500 k 940lm	Bộ	168.000
25	Đèn ốp trần Led 31824 F290 12 W 6500 k 800lm	Bộ	454.000
Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam			
Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled Dobesem Korea)			
1	Đèn AC DOB Street light 30 W	Bộ	4.926.364
2	Đèn AC DOB Street light 60 W	Bộ	6.072.727
3	Đèn AC DOB Street light 90 W	Bộ	7.727.273
4	Đèn AC DOB Street light 120 W	Bộ	8.727.273
5	Đèn AC DOB Street light 150 W	Bộ	10.363.636
6	Đèn AC DOB Street light 180 W	Bộ	11.070.909
Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị			
1	Ống cứng luồn dây điện Φ16, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	5.350
2	Ống cứng luồn dây điện Φ20, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	7.530
3	Ống cứng luồn dây điện Φ25, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	10.270
4	Ống cứng luồn dây điện Φ32, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	19.180
5	Ống cứng luồn dây điện Φ40, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	31.130
6	Ống cứng luồn dây điện Φ50, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	37.360
7	Hộp chia 1, 2, 3 ngã Ø16	Cái	5.560
8	Hộp chia 1, 2, 3 ngã Ø20	Cái	5.740
9	Hộp chia 1, 2, 3 ngã Ø25	Cái	6.500
10	Nắp đậy hộp chia ngã	Cái	1.450
I.2 Ống mềm luồn dây điện chống cháy			
1	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ16 (1 cuộn/50 m)	Mét	2.500
2	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ20 (1 cuộn/50 m)	Mét	3.070
3	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ25 (1 cuộn/40 m)	Mét	4.930
4	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ32 (1 cuộn/25 m)	Mét	12.580

5	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ40 (1 cuộn/25 m)	Mét	18.940
6	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ50 (1 cuộn/25 m)	Mét	26.030
7	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D32/25	Mét	8.910
8	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D40/30	Mét	12.270
9	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D50/40	Mét	15.090
10	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D65/50	Mét	26.180
11	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D85/65	Mét	44.540
I.3 Cái loại để âm chôn tường và hộp nối			
1	Đế âm đơn, chống cháy	Cái	3.020
2	Đế âm đôi, chống cháy	Cái	8.630
3	Hộp nối vuông 80 x 80, chống cháy	Cái	12.900
4	Hộp nối vuông 110 x 110, chống cháy	Cái	16.500
5	Hộp nối vuông 160 x 160, chống cháy	Cái	34.100
6	Hộp nối vuông 185 x 185, chống cháy	Cái	61.800
7	Hộp nối vuông 235 x 235, chống cháy	Cái	94.540
8	Hộp nối tròn D85, chống cháy	Cái	7.730
9	Hộp nối tròn D105, chống cháy	Cái	10.180
I.4 Máng ghen luồn dây chống cháy			
1	Máng gen 24 x 14, mã GA24	Mét	7.810
2	Máng gen 30 x 14, mã GA30	Mét	10.900
3	Máng gen 39 x 18, mã GA39/01	Mét	14.090
4	Máng gen 60 x 40, mã GA60/02	Mét	34.090
5	Máng gen 80 x 40, mã GA80	Mét	57.200
6	Máng gen 80 x 60, mã GA80/02	Mét	72.270
7	Máng gen 100 x 40, mã GA100/02	Mét	54.540
8	Máng gen 100 x 60, mã GA100/03	Mét	90.450
9	Máng gen 120 x 40, mã GA120	Mét	108.180
II Công tắc, ổ cắm, đèn chiếu sáng			
1	Mặt 1, 2, 3 lỗ công tắc	Cái	11.360
2	Mặt 4,5,6 lỗ công tắc	Cái	14.540
3	Mặt atomat	Cái	11.360
4	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.800
5	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	40.500
6	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	49.800
7	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	38.000
8	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51.800
9	Hạt công tắc 1 chiều	Cái	8.360
10	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14.700
11	Hạt tivi	Cái	36.500
12	Hạt điện thoại	Cái	37.200
13	Hạt internet	Cái	59.600
14	Hạt cầu chì	Cái	27.500
III Atomat (MCB, MCCB)			
1	MCB 1 pha, 1P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A - Icu 4.5 kA	Cái	50.900

2	MCB 1 pha, 1P loại 50, 63A - Icu 4.5 kA	Cái	80.400
3	MCB 1 pha, 2P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A - Icu 4.5 kA	Cái	102.700
4	MCB 1 pha, 2P loại 50, 63 A - Icu 4.5 kA	Cái	156.300
5	MCB 3 pha, 3P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A - Icu 4.5 kA	Cái	180.900
6	MCB 3 pha, 3P loại 50, 63 A - Icu 4.5 kA	Cái	219.000
7	MCCB 3P 15 A, 20 A, 30 A, 40 A, 50 A - Icu 18 KA	Cái	456.400
8	MCCB 3P 15 A, 20 A, 30 A, 40 A, 50 A - Icu 22 KA	Cái	601.800
9	MCCB 3P 60, 75, 100 A - Icu 22 KA	Cái	710.900
10	MCCB 3P 100, 125, 150, 175 A - Icu 30 KA	Cái	1.147.000
11	MCCB 3P 100 A, 125 A, 150 A, 175 A, 200 A, 225 A - Icu 42 KA	Cái	1.450.000
12	MCCB 3P 250 A, 300 A, 350 A, 400 A - Icu 42 KA	Cái	3.190.000
13	MCCB 3P 500 A, 600 A - Icu 45 KA	Cái	7.468.000
14	MCCB 3P 700 A, 800 A - Icu 45 KA	Cái	8.414.000
15	MCCB 3P 500 A, 600 A, 700 A, 800 A - Icu 75 KA	Cái	10.800.000
IV Dây tín hiệu điện thoại, báo cháy			
1	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 2P	Mét	3.200
2	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 4P	Mét	6.100
3	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 6P	Mét	18.600
4	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 10P	Mét	34.700
5	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 20P	Mét	69.800
6	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 30P	Mét	83.600
7	Dây tín hiệu 1/0.65 mm x 50P	Mét	188.000
8	Dây tín hiệu 2 x 0.75 mm	Mét	6.640
9	Dây tín hiệu 4 x 0.75 mm	Mét	11.170
10	Dây tín hiệu 8 x 0.75 mm	Mét	21.450
11	Dây tín hiệu 10 x 0.75 mm	Mét	26.850
12	Dây tín hiệu 16 x 0.75 mm	Mét	41.620
13	Dây cáp đồng trục 5 c (dây Ăng ten)	Mét	7.300
14	Dây internet Cat 5 UTP	Mét	15.500
15	Dây internet Cat6 UTP	Mét	16.500
V Tủ điện Nhựa, tủ điện sắt sơn tĩnh điện			
1	Tủ điện Nhựa âm tường loại 2 - 4 modul	Hộp	85.450
2	Tủ điện Nhựa âm tường loại 5 - 8 modul	Hộp	130.000
3	Tủ điện Nhựa âm tường loại 9 - 12 modul	Hộp	160.000
4	Tủ điện kim loại kt 300 x 200 x 150, sơn tĩnh điện	Tủ	386.000
5	Tủ điện kim loại kt 400 x 300 x 150, sơn tĩnh điện	Tủ	490.000
6	Tủ điện kim loại kt 600 x 400 x 200, sơn tĩnh điện	Tủ	670.000
7	Tủ điện kim loại kt 800 x 600 x 250, sơn tĩnh điện	Tủ	1.900.000
8	Tủ điện kim loại kt 1000 x 800 x 300, sơn tĩnh điện	Tủ	2.422.000
VI Quạt thông gió			
1	Quạt thông gió gắn trần 250 x 250 (mã SPT020BF)	Cái	412.700
2	Quạt thông gió gắn trần 300 x 300 (mã SPT025BF)	Cái	500.000
3	Quạt thông gió gắn kính D200 (mã SPC15AD)	Cái	343.600
4	Quạt thông gió gắn kính D250 (mã SPC20AD)	Cái	412.700

5	Quạt thông gió gắn tường 200 x 200 (mã SPB15BF)	Cái	280.000
6	Quạt thông gió gắn tường 250 x 250 (mã SPB20BF)	Cái	305.400
7	Quạt thông gió gắn tường 300 x 300 (mã SPB25BF)	Cái	330.900
8	Quạt thông gió t gắn tường 400 x 400 (mã SPB30BF)	Cái	509.000
	Dây, cáp điện CADIVI		
1	VC-1,00 (Ø1,17) - 450/750 v (1021003)	Mét	2.820
2	VCm-1.5 - (1 x 30/0.25) - 450/750 v	Mét	3.960
3	VCm-2.5 - (1 x 50/0.25) - 450/750 v	Mét	6.450
4	VCm-4 - (1 x 56/0.30) - 450/750 v	Mét	10.080
5	VCmd - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 450/750 v (1021204)	Mét	5.600
6	VCmd - 2 x 4 - (2 x 56/0.30) - 450/750 v (1021210)	Mét	21.400
7	VCmd - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 450/750 v (1021212)	Mét	32.000
8	VCmo - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 300/500 v (1021504)	Mét	6.590
9	VCmo - 2 x 4 - (2 x 50/0.32) - 300/500 v (1021510)	Mét	21.600
10	VCmo - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 300/500 v (1021512)	Mét	31.800
11	CV - 1 - 450/750 v (7/0.425) (1040101)	Mét	3.060
12	CV - 1.5 - 450/750 v (7/0.52) (1040102)	Mét	4.260
13	CV - 2 - 450/750 v (7/0.6) (1040103)	Mét	5.440
14	CV - 2.5 - 450/750 v (7/0.6) (1040104)	Mét	6.670
15	CV - 3,0 - 450/750 v (7/0.75) (1040165)	Mét	7.900
16	CV - 4 - 450/750 v (7/0.85) (1040106)	Mét	10.140
17	CV - 8 - (7/1.2) - 450/750 v	Mét	19.660
18	CV - 25 - 450/750 v (7/2.14) (1040115)	Mét	59.000
19	CV - 35 - 450/750 v (7/2.52) (1040117)	Mét	81.100
20	CV - 75 - 450/750 v (19/2.25) (1040125)	Mét	175.600
21	CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1 kV (1050701)	Mét	4.160
22	CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1 kV (1050702)	Mét	5.830
23	CVV - 2.5 (1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1050704)	Mét	8.500
24	CVV - 4 (1 x 7/0.85) - 0,6/1 kV (1050706)	Mét	12.790
25	CVV - 10 (1 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1050710)	Mét	28.600
26	CVV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1050715)	Mét	66.900
27	CVV - 50 (1 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1050719)	Mét	126.600
28	CVV - 100 (1 x 19/2.6) - 0,6/1 kV (1050724)	Mét	239.700
29	CVV - 2 x 2.5 (2 x 7/0.67) - 300/500 v (1050210)	Mét	18.310
30	CVV - 3 x 4 + 1 x 2.5 (3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1051101)	Mét	44.800
31	CVV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1051104)	Mét	100.500
32	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1.7) - 0,6/1 kV (1051110)	Mét	210.300
33	CVV - 4 x 4 (4 x 1/2.25) - 300/500 v (1050415)	Mét	46.700
34	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 300/500 v (1050427)	Mét	113.000
35	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1.7) - 300/500 v (1050430)	Mét	174.100
36	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 300/500 v (1050432)	Mét	270.700
37	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 300/500 v (1050434)	Mét	342.800
38	CXV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060115)	Mét	62.600
39	CXV - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1.2 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1060503)	Mét	84.100

40	CXV - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1.6 + 1 x 7/1.2) - 0,6/1 kV (1060506)	Mét	134.500
41	CXV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1060410)	Mét	109.700
42	CXV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060415)	Mét	272.800
43	CXV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 0,6/1 kV (1060417)	Mét	369.700
44	CXV - 4 x 50 (4 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1060419)	Mét	515.300
45	CXV - 4 x 70 (4 x 19/2.14) - 0,6/1 kV (1060421)	Mét	716.800
46	AV - 10 - 450/750 v (7/1.35) (2040101)	Mét	3.770
47	AV - 16 - 450/750 v (7/1.7) (2040104)	Mét	5.390
	Dây Nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)		
48	Dây Nhôm lõi thép có tiết diện $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	64.000
49	Dây Nhôm lõi thép có tiết diện $>50 - 95 \text{ mm}^2$	Kg	63.000
50	Dây Nhôm lõi thép có tiết diện $>95 - 240 \text{ mm}^2$	Kg	64.000
51	Dây néo thép bền TK35	Mét	7.091
52	Dây néo thép bền TK 50	Mét	7.727
53	Cáp đồng bọc 2C x 100	Mét	7.500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	Mét	16.000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	Mét	24.000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	Mét	37.500
57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	Mét	10.000
58	Dây đầu nối CVV2 x 2,5	Mét	15.000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200 W HN	Bộ	145.455
60	Đèn lớp trần Neon 22 W ĐLoan nắp Nhựa	Bộ	155.000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4.227.273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2.681.818
63	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có aptomat	Cái	2.045.455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vặn xoắn: KDT	Bộ	22.727
65	Khóa đỡ góc cáp vặn xoắn (300 <G <600): KĐG	Bộ	18.182
66	Khóa đỡ néo cáp vặn xoắn (G >600): KNG	Bộ	31.818
67	Cụm bulon móc cáp vặn xoắn: CBLM	Bộ	40.909
68	Bulon móc cáp vặn xoắn: BLM	Bộ	16.364
69	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2.727
70	Cầu dao tự động 3 cực 20 A loại 8 TC - MCCB	Cái	1.409.091
71	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3.363.636
72	Cầu chì sứ	Cái	2.727
73	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO - 24 kV	Cái	850.000
74	Chống sét van 22 kV của Mỹ	Cái	830.000
75	Sứ đứng 24 kV + ty sứ bọc chì (loại F1 -CMB)	Cái	189.200
76	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180.000
77	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200.000
78	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200.000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350.000
80	Kẹp cáp Nhôm A 50	Cái	10.909
81	Kẹp cáp Nhôm A35	Bộ	7.273
82	Kẹp cáp đồng Nhôm M50 - A70	Cái	10.909

83	Kẹp mở chìm	Bộ	100.000
84	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10.000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77.273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177.273
87	Aptomat tép 1 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (Roman)	Cái	69.000
88	Aptomat tép 1 cực 50 A - 63 A (Roman)	Cái	79.000
89	Aptomat tép 2 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (Roman)	Cái	138.000
90	Aptomat tép 2 cực 50 A - 63 A (Roman)	Cái	158.000
91	Aptomat chống giật loại 2P(15 A - 30 A) (Roman)	Cái	348.000
92	Aptomat chống giật loại 2P(40 A - 50 A) (Roman)	Cái	420.000
93	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32.000
94	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51.000
95	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	Cái	50.160
96	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng Roman	Cái	69.300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93.000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126.000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210.000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280.000
	Ống Nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP Ø40/30	Mét	14.900
2	TFP Ø50/40	Mét	21.400
3	TFP Ø65/50	Mét	29.300
4	TFP Ø85/65	Mét	42.500
5	TFP Ø105/80	Mét	55.300
6	TFP Ø130/100	Mét	78.100
7	TFP Ø160/125	Mét	121.400
8	TFP Ø195/150	Mét	165.800
9	TFP Ø230/175	Mét	247.200
10	TFP Ø260/200	Mét	295.500
	Bóng đèn Huỳnh Quang		
1	Bóng HQ T8-18 W Galaxy (S) - Daylight	Cái	9.000
2	Bóng HQ T8-36 W Galaxy (S) - Daylight	Cái	12.000
3	Bóng HQ T8-18 W Delux (E) - 6500 k	Cái	16.000
4	Bóng HQ T8-36 W Delux (E) - 6500 k	Cái	26.000
	BÓNG ĐÈN HUỖNH QUANG COMPACT		
5	Đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500 k, 2700 k)	Cái	28.000
6	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22 - 6500 k, 2700 k)	Cái	37.000
7	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40 W E27 (6500 k, 2700 k)	Cái	107.000
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 50 W E40 (6500 k, 2700 k)	Cái	131.000
9	Đèn HQ Compact CFH-H 4U 65W E40 (6500 k, 2700 k)	Cái	145.000
10	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100 W E27 (6500 k)	Cái	215.000
11	Bộ đèn HQ T8-18 W x 1 M9G - Balát điện tử	Bộ	106.000
12	Bộ đèn HQ T8-36 W x 1 M9G - Balát điện tử	Bộ	119.000
13	Bộ đèn ốp trần 15 W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104.000

14	Bộ đèn ốp trần 16 W (CL -01-16)	Bộ	108.000
15	Bộ đèn ốp trần 28 W (CL -03-28)	Bộ	144.000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL -01) 8 W trắng, vàng	Bộ	316.000
17	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-110	Cái	47.000
18	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-120	Cái	54.000
19	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-145	Cái	58.000
20	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-190	Cái	89.000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50 W/E40	Cái	115.000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20 W x 1/E27	Cái	90.000
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18 x 1 - M2 -Balát điện tử	Cái	118.000
24	Máng đèn HQ 1,2 m PQ FS40/36 x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	195.000
25	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát điện tử	Cái	539.000
26	Máng HQ âm trần FS-40/36 x 3-M6 - Balát điện tử	Cái	887.000
27	Máng HQ âm trần FS-40/36 x 4-M6 - Balát điện tử	Cái	1.110.000
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E	Bộ	454.000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 2 CM1*E	Bộ	590.000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E BACS	Bộ	510.000
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70 W/742) R7s	Cái	128.000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150 W/742) R7s	Cái	141.000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70 W/742) G12	Cái	141.000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150 W/742) G12	Cái	156.000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150 W/642) E27	Cái	156.000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150 W/642) E27	Cái	170.000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10 A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	31.000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10 A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	37.000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10 A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	21.000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10 A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	24.000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10 A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	32.000
42	Công tắc và ổ cắm 3 chân S9UK; công tắc 10 A - 250 v; ổ cắm 15 A - 250 (Rạng Đông)	Cái	44.000
43	Công tắc và ổ cắm 2 chân S9UK, điện áp 10 A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	36.000
	THIẾT BỊ ĐIỆN SCHRÉDER VÀ HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)		
1	Đèn Pha LED100 W/471 mA/IP65 Mẫu B - FL - B100H (VinaLed)	Bộ	5.590.000
2	Đèn Pha LED120 W/560 mA/IP65 Mẫu B - FL - B120H (VinaLed)	Bộ	6.150.000
3	Đèn Pha LED150 W/715 mA/IP65 Mẫu B - FL - B150H (VinaLed)	Bộ	6.850.000
4	Đèn Pha LED200 W/930 mA/IP65 Mẫu B - FL - B200H (VinaLed)	Bộ	8.510.000
5	Đèn đường LED 50 W/250 mA/IP65 Mẫu A - ST-A50 c (VinaLed)	Bộ	1.850.000
6	Đèn đường LED 80 W/382 mA/IP65 Mẫu A - ST-A50 c (VinaLed)	Bộ	4.385.000
7	Đèn đường LED 100 W/475 mA/IP65 Mẫu A - ST-A100 c (VinaLed)	Bộ	4.915.000
8	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 7 m/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.660.000
9	Đèn led Ampera 64 leds/139w/700 ma/ip66 (Schréder)	Bộ	11.300.000
10	Đèn led Teceo 48 leds/107w/700 ma/ip66 (Schréder)	Bộ	12.086.000
11	Đèn led Voltana 24 leds/82 W/1000 ma/ip66 (Schréder)	Bộ	8.600.000

12	Đèn led Voltana 32 leds/110 W/1000 ma/ip66 (Schröder)	Bộ	9.300.000
13	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.325.000
14	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.978.000
15	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.465.000
16	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.620.000
17	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 10 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.148.000
18	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 6 m, D78/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.465.000
19	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT(RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.868.000
20	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.269.000
21	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.138.000
22	Cần đèn đơn CD - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	960.547
23	Cần đèn kép CK - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.462.287
24	Cần đèn đơn CD - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.258.064
25	Cần đèn kép CK - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.825.068
26	Cần đèn đơn CD - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.357.987
27	Cần đèn kép CK - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.973.089
28	Ole Dura Mini St B 30 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4.775.000
29	Ole Dura Mini St B 45W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4.840.000
30	Ole Dura Mini St B 55W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.033.000
31	Ole Dura Mini St B 70 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.355.000
32	Ole Dura Mini St B 80 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6.259.000
33	Ole Dura Mini St HE 35W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.033.000
34	Ole Dura Mini St HE 45W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.162.000
35	Ole Dura Mini St HE 55W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.355.000
36	Ole Dura Mini St HE 65W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.679.000
37	Ole Led Future Mini 35W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6.461.000
38	Ole Led Future Mini 55W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	9.729.000
39	Ole Led Future Mini 70 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	11.472.000
40	Ole Led Future Mini 90 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10.600.000
41	Ole Led Future 120 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	15.538.000
42	Ole Led Future 150 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	16.916.000
43	Ole Led Future 160 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	19.095.000
44	Ole Led Future Maxi 180 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	23.233.000
45	Ole Led Future Maxi 240 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	25.048.000
46	Ole Dura ST90 90 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10.600.000
47	Ole Dura ST120 120 W (OLE) - nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	12.779.000
48	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm, Công ty TNHH TM -SX - Dịch Vụ Tín Thịnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	Tấn	11.818.182

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG